

**DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HOÀI NHƠN NĂM 2026**

(Danh mục kèm theo Quyết định số: /QĐ-TTHN, ngày /4/2026 của Trung tâm Y tế Hoài Nhơn)

| TT | Mã số TT 04 theo nhóm | Mã phần lô   | Tên hàng hóa   | Tên thương mại/tên hàng hóa trúng thầu | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản  | Ký mã hiệu sản phẩm/ Giấy phép LHSP | Cơ sở sản xuất                            | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Đơn giá trúng thầu (VND) | Số lượng phân bổ/ trúng thầu | Ghi chú (Quyết định trúng thầu) |
|----|-----------------------|--------------|--|--|--|-------------------------------------|---|---------------|-------------|--------------------------|------------------------------|---------------------------------|
|    | <b>N01.00.00</b>      |              | <b>Nhóm 1. Băng, dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương</b> |  |  |                                     |   |               |             |                          |                              |                                 |
|    | <b>N01.01.00</b>      |              | <b>1.1 Băng</b>  |  |  |                                     |   |               |             |                          |                              |                                 |
| 1  | N01.01.010            | PP2400488202 | Băng tiêm thuốc  | Băng viên y tế 500g (Fi20)             | * Chất liệu: 100% sợi cotton từ bông xơ tự nhiên.<br>* Tốc độ hút nước ≤ 10 giây.<br>* Kích thước: 20mm x 20mm. Gói 0,5kg.   | BHN9                                | Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Lành | Việt Nam      | Gói         | 60,900                   | 250                          | 516/QĐ-BVĐKT                    |
| 2  | N01.01.010            | PP2400488203 | Băng y tế hút nước                                       | Băng y tế hút nước                     | * Chất liệu: 100% sợi cotton từ bông xơ tự nhiên.<br>* Tốc độ hút nước ≤ 10 giây.  | BYTVT                               | Công ty TNHH Anh Phát                     | Việt Nam      | Kg          | 94,750                   | 400                          | 516/QĐ-BVĐKT                    |
| 3  | N01.01.010            | PP2400396875 | Băng y tế không hút nước                                 | Băng không hút nước                    | * Chất liệu: 100% bông xơ tự nhiên nhưng sợi bông không có khả năng thấm nước.<br>* Bì/1kg.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485  | 210000031/PCBA-BD                   | Công ty Cổ Phần Châu Ngọc Thạch           | Việt Nam      | Kg          | 145,000                  | 20                           | 839/QĐ-TTYT                     |
| 4  | N01.01.020            | PP2400396876 | Tấm bông vô trùng  | Que lấy bệnh phẩm đầu bông, tiết trùng | * Que bằng gỗ dài tối thiểu 15cm, 1 đầu có quấn bông (100% bông xơ tự nhiên) đã vô trùng, đựng trong ống nghiệm có nắp kín.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.   | 220001587/PCBA-HN                   | Công ty CP Đất Việt Thành                 | Việt Nam      | Cái         | 2,280                    | 4,000                        | 839/QĐ-TTYT                     |
|    | <b>N01.02.00</b>      |              | <b>1.2 Dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương</b>           |  |  |                                     |   |               |             |                          |                              |                                 |
| 5  | N01.02.010            | PP2400397063 | Dung dịch rửa tay phẫu thuật                             | ALFASEPT CLEANSER PLUS                 | * Thành phần: Chlorhexidine digluconate 4 %, đạt pH = 5.5<br>* Can 5 lít<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO, TCCS  | VNDP-HC-126-08-22                   | Lavitec                                   | Việt Nam      | Can         | 530,000                  | 10                           | 839/QĐ-TTYT                     |
| 6  | N01.02.030            | PP2400397064 | Hóa chất khử khuẩn dụng cụ                               | MEGASEPT OPA                           | *Thành phần: Ortho-Phthalaldehyde 0,55%; đạt pH trong khoảng 7,2 - 7,8. Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, Trùng khuẩn lao (Mycobacterium bovis),...<br>* Can 5 lít (Kèm theo que thử nồng độ).<br>* Ngâm khử khuẩn cho dụng cụ, tái sử dụng trong vòng 14 ngày.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng EN, ISO, TCCS. | 2200318Đ KLH/BYT-TB-CT              | Lavitec                                   | Việt Nam      | Lít         | 128,100                  | 80                           | 839/QĐ-TTYT                     |

|    |                  |              |   |   |   |                   |   |            |      |         |       |              |  |
|----|------------------|--------------|---|---|---|-------------------|---|------------|------|---------|-------|--------------|--|
|    | <b>N02.00.00</b> |              | <b>Nhóm 2. Băng, gạc, vật liệu cầm máu, điều trị vết thương</b> |   |   |                   |   |            |      |         |       |              |  |
|    | <b>N02.01.00</b> |              | <b>2.1 Băng</b>   |   |   |                   |   |            |      |         |       |              |  |
| 7  | N02.01.010       | PP2400396877 | Bột bó  | Bột bó 10cm x 2,7m  | * Chất liệu: thạch cao.<br>* Cuộn kích thước: 10cm x 2,7m hoặc tương đương, sai số kích thước ± 5%<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.   | 240000001/PCBA-BĐ | Ningbo Haisun Haorun Medical Dressing Co.,Ltd | Trung Quốc | Cuộn | 7,800   | 1,600 | 839/QĐ-TTYYT |  |
| 8  | N02.01.010       | PP2400396878 | Bột bó  | Bột bó 15cm x 2,7m  | * Chất liệu: thạch cao.<br>* Cuộn kích thước: 15cm x 2,7m hoặc tương đương, sai số kích thước ± 5%<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.   | 240000001/PCBA-BĐ | Ningbo Haisun Haorun Medical Dressing Co.,Ltd | Trung Quốc | Cuộn | 9,700   | 2,000 | 839/QĐ-TTYYT |  |
| 9  | N02.01.020       | PP2400488195 | Băng thun   | Băng thun, 10cm x 4,5m, W2, KVT (1 cuộn/gói) (Danameco, VN) | Nguyên liệu: Dệt từ sợi cao su và sợi polyester.<br>- Ngoại quan: Màu trắng, mềm, mịn, có độ đàn hồi; 3 ghim móc<br>- Độ bền nén thùng: ≥ 180N<br>- Độ giãn dài 100% sau khi căng trong 4 giờ: ≤ 105%<br>- Độ bền kéo đứt (chiều dọc): ≥ 150 N<br>- Độ giãn dài khi đứt (chiều dọc): ≥ 150%<br>Kích thước: 10cm x 4,5m. Không tính độ giãn<br>Quy cách: 1 cuộn/gói, 10 gói/gói lớn.<br>Sản phẩm chứa trong túi nylon, không vô trùng. | BTH10WK001        | Danameco                                      | Việt Nam   | Cuộn | 9,816   | 1,200 | 516/QĐ-BVĐKT |  |
| 10 | N02.01.020       | PP2500248442 | Băng keo thun có giãn   | Băng thun có keo cố định Young Crepe 10cm x 4,5m            | * Chất liệu: Thun 100% cotton.<br>* Chất kết dính: Keo dính Oxyt kẽm, không dùng dung môi.<br>* Kích thước: 6-10cm x 4,5m hoặc tương đương<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn: ISO; CE; FDA; TCCS.   | YCRE1045          | Công ty TNHH Young Chemical Vina              | Việt Nam   | Cuộn | 124,000 | 50    | 48/QĐ-TTHN   |  |
| 11 | N02.01.030       | PP2500248443 | Băng cố định khớp vai   | Đai Desault   | * Chất liệu: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khoá Velcro<br>* Các size. Có phân biệt bên trái, bên phải.<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.  | GIAHU005          | Công ty TNHH Một Thành Viên Gia Hưng Vi Na    | Việt Nam   | Cái  | 69,890  | 100   | 48/QĐ-TTHN   |  |

|    |                        |                  |   |   |   |                       |   |            |       |        |         |              |  |
|----|------------------------|------------------|---|---|---|-----------------------|---|------------|-------|--------|---------|--------------|--|
| 12 | N02.01.0<br>40         | PP24003<br>96882 | Băng dính cá nhân   | Băng dính cá nhân các cỡ  | Vải không dệt<br>- Màu sắc: tông màu da<br>- Chất kết dính tổng hợp không dung môi, bám dính tốt trên da<br>- Lực dính 1.0N/cm<br>- Ở giữa là một tấm gác với lớp chống dính<br>- Gạc thấm hút lên đến 500% hoặc tương đương<br>- Độ nhớt không vượt quá 2.5mm<br>- Sự thấm hơi của băng dính trong vòng 24 giờ không quá 500g/m <sup>2</sup><br>- Tiệt trùng bằng khí EO<br>- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016<br>- Đóng gói: 100 cái/hộp | 200000017<br>/PCBA-TH | Jinhua Jingdi Medical                     | Trung Quốc | Miếng | 189    | 10,000  | 839/QĐ-TTYYT |  |
| 13 | N02.01.0<br>40         | PP26000<br>75348 | Băng vải cuộn   | Băng cuộn 9cm x 2,5cm KVT                                       | * Chất liệu: 100% cotton.<br>* Tốc độ hút nước ≤ 10 giây.<br>* Kích thước: 0,09m x 2,5m.<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS  | BC                    | An Lành                                   | Việt Nam   | Cuộn  | 1,348  | 1000    | 274/QĐ-TTYYT |  |
|    | <b>N02.02.0<br/>00</b> |                  | <b>2.2 Băng dính</b>  |   |   |                       |   |            |       |        |         |              |  |
| 14 | N02.02.0<br>20         | PP24004<br>88194 | Băng dính vải   | Băng keo lụa 2.5cm x 5m   | * Kích thước: 2,5cm x 5m<br>* Thành phần: Vải lụa, 100% sợi cellulose acetate, keo oxyd kềm.<br>* Lực dính trong khoảng từ 1,8 đến 5,5 N/cm.<br>* Mép hình răng cưa.<br>* Sản phẩm đạt tiêu chuẩn FDA (Mỹ).<br>* Xuất xứ sản phẩm: Việt Nam   | BKL1                  | Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Lành | Việt Nam   | Cuộn  | 10,800 | 8,200   | 516/QĐ-BVĐKT |  |
|    | <b>N02.03.0<br/>00</b> |                  | <b>2.3 Gạc, băng gạc điều trị các vết thương</b>  |   |   |                       |   |            |       |        |         |              |  |
| 15 | N02.03.0<br>20         | PP24004<br>88224 | Gạc phẫu thuật  | Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 6 lớp vô trùng (M2)                | * Kích thước: 10cm x 10cm, 6 lớp.<br>* Chất liệu: 100% cotton.<br>* Tốc độ hút nước ≤ 10 giây.<br>* Vô trùng.   | GPTVT4(M2)            | Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Lành | Việt Nam   | Miếng | 294    | 170,000 | 516/QĐ-BVĐKT |  |
| 16 | N02.03.0<br>20         | PP24004<br>88227 | Gạc phẫu thuật ổ bụng   | Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cm x 40cm x 6 lớp, cân quang tiệt trùng | * Kích thước: 30cm x 40cm, 6 lớp.<br>* Chất liệu: 100% cotton.<br>* Tốc độ hút nước ≤ 10 giây.<br>* Vô trùng, có quai, có cân quang.  | GOB                   | Công ty TNHH Thiết bị y tế Damedco        | Việt Nam   | Miếng | 2,983  | 8,000   | 516/QĐ-BVĐKT |  |
| 17 | N02.03.0<br>20         | PP24003<br>96883 | Gạc cầu sãn khoa  | Gạc cầu sãn khoa Fi50 vô trùng                                  | * Chất liệu: 100% cotton, có độ thấm hút cao.<br>* Kích thước: đường kính 50mm, vô trùng.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485   | 220000004<br>/PCBB-NĐ | Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Lành | Việt Nam   | Cái   | 2,720  | 700     | 839/QĐ-TTYYT |  |
| 18 | N02.03.1<br>00         | PP25002<br>48445 | Gạc miếng Vaselin   | Gạc Vaseline Milopha -201 (H/10M - Th/100h)                     | * Thành phần gồm: Vải lưới từ Polyester không thấm nước và dung dịch vaselin.<br>* Kích thước: 18cm x 20cm.<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.   | 201                   | CÔNG TY TNHH MI LO PHA                    | Việt Nam   | Miếng | 1,589  | 300     | 48/QĐ-TTHN   |  |
|    | <b>N03.00.0<br/>00</b> |                  | <b>Nhóm 3. Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay và thiết bị y tế sử dụng trong chăm sóc người bệnh</b> |   |   |                       |   |            |       |        |         |              |  |

|    |                  |              |                     |  |   |                   |  |            |     |       |        |              |
|----|------------------|--------------|---------------------|--|---|-------------------|--|------------|-----|-------|--------|--------------|
|    | <b>N03.01.00</b> |              | <b>3.1 Bơm tiêm</b> |  |   |                   |  |            |     |       |        |              |
| 19 | N03.01.010       | PP2400396886 | Bơm tiêm nhựa       | Bơm cho ăn MPV 50ml                            | * Dung tích 50ml. Đầu to lắp vừa dây cho ăn.<br>* Thành phần:<br>+ Ống Xy lạnh, Pit tông: chất liệu nhựa dùng trong y tế.<br>+ Gioăng: chất liệu cao su dùng trong y tế.<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.   | 220000012/PCBB-NB | MPV  | Việt Nam   | Cái | 3,750 | 180    | 839/QĐ-TTYYT |
| 20 | N03.01.010       | PP2400396901 | Bơm tiêm nhựa       | Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha cho ăn (50ml) | * Dung tích: 50ml. Đầu to lắp vừa dây cho ăn.<br>* Thành phần:<br>+ Ống Xy lạnh, Pit tông: chất liệu nhựa dùng trong y tế.<br>+ Gioăng: chất liệu cao su dùng trong y tế.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO   | 230001758/PCBB-HN | Changzhou Jiafeng Medical Equipment Co., Ltd | Trung Quốc | Cái | 3,800 | 180    | 839/QĐ-TTYYT |
| 21 | N03.01.040       | PP2400488200 | Bơm tiêm nhựa 50ml  | Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 50ml              | Xy lạnh làm bằng nhựa nguyên sinh trong suốt, đốc xilanh có kết cấu đầu xoắn (Luer lock) để kết nối chắc chắn với dây nối bơm tiêm điện; Gioăng mềm dẻo, khí và dung dịch không lọt qua gioăng ở đầu bịt piston. Dễ dàng quan sát thể tích làm đầy. Pit tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Vạch chia liều lượng chính xác, rõ ràng. Bơm được sử dụng cho máy bơm tiêm điện. Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em<br>- Xuất xứ: Việt Nam    | BTK50: ECO        | Công ty Cổ Phần Nhựa Y Tế Việt Nam (MPV)     | Việt Nam   | Cái | 2,337 | 740    | 516/QĐ-BVĐKT |
| 22 | N03.01.070       | PP2400488198 | Bơm tiêm nhựa 10ml  | Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 10ml              | - Xy lạnh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét.<br>- Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất ≤0,2ml<br>- Pit tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa.<br>- Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. | BTK10: ECO        | Công ty Cổ Phần Nhựa Y Tế Việt Nam (MPV)     | Việt Nam   | Cái | 643   | 95,000 | 516/QĐ-BVĐKT |
| 23 | N03.01.070       | PP2400488199 | Bơm tiêm nhựa 20ml  | Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 20ml              | - Xy lạnh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét.<br>- Pit tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa.<br>- Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện<br>- Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng.                        | BTK20: ECO        | Công ty Cổ Phần Nhựa Y Tế Việt Nam (MPV)     | Việt Nam   | Cái | 1,087 | 30,000 | 516/QĐ-BVĐKT |

|    |                        |                  |                       |  |  |                               |  |               |     |       |         |                  |
|----|------------------------|------------------|-----------------------|--|--|-------------------------------|--|---------------|-----|-------|---------|------------------|
| 24 | N03.01.0<br>70         | PP24004<br>88201 | Bơm tiêm nhựa<br>5ml  | Bơm tiêm ECO sử<br>dụng một lần 5ml                  | Xy lanh dung tích 5ml, được sản xuất từ nhựa y tế<br>nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong<br>vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét.<br>- Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml<br>- Pit tông có khóa bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa.<br>- Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh.<br>Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp<br>phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được<br>gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử<br>dụng.<br>- Xuất xứ: Việt Nam | BTK5:<br>ECO                  | Công ty Cổ<br>Phần Nhựa<br>Y Tế Việt<br>Nam ( MPV)       | Việt<br>Nam   | Cái | 453   | 250,000 | 516/QĐ-<br>BVĐKT |
| 25 | N03.01.0<br>70         | PP24003<br>96885 | Bơm tiêm nhựa         | Bơm tiêm sử dụng<br>một lần Banapha<br>(1ml)         | * Dung tích: 1ml<br>* Thành phần:<br>+ Kim: Làm bằng thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn,<br>vát 3 cạnh, có nắp chụp bảo vệ. Kim 26G x 1/2.<br>+ Ống Xylanh, Pit tông: chất liệu nhựa dùng trong y<br>tế.<br>+ Gioăng: chất liệu cao su dùng trong y tế. Gioăng<br>có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO  | 230001758<br>/PCBB-HN         | Changzhou<br>Jiafeng<br>Medical<br>Equipment<br>Co., Ltd | Trung<br>Quốc | Cái | 583   | 3,000   | 839/QĐ-<br>TTYT  |
|    | <b>N03.02.0<br/>00</b> |                  | <b>3.2 Kim tiêm</b>   |  |  |                               |  |               |     |       |         |                  |
| 26 | N03.02.0<br>20         | PP24003<br>96887 | Kim cánh bướm         | Kim cánh bướm<br>ECO                                 | *Chất liệu dây truyền: Nhựa PVC mềm dẻo<br>*Chất liệu kim tiêm: Làm bằng thép không gỉ, tiết<br>trùng.<br>* Số 23G<br>*Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.   | 2100597Đ<br>KLH/BYT-<br>TB-CT | MPV  | Việt<br>Nam   | Cái | 1,020 | 600     | 839/QĐ-<br>TTYT  |
| 27 | N03.02.0<br>20         | PP24003<br>96888 | Kim cánh bướm         | Kim cánh bướm<br>ECO                                 | *Chất liệu dây truyền: Nhựa PVC mềm dẻo<br>*Chất liệu kim tiêm: Làm bằng thép không gỉ, tiết<br>trùng.<br>* Số 25G<br>*Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.   | 2100597Đ<br>KLH/BYT-<br>TB-CT | MPV  | Việt<br>Nam   | Cái | 1,020 | 200     | 839/QĐ-<br>TTYT  |
| 28 | N03.02.0<br>60         | PP26000<br>75349 | Kim lấy thuốc<br>23G  | Kim tiêm<br>TANAPHAR-23G                             | Kim tiêm vô trùng Sử dụng một lần, Để kim được<br>làm bằng nhựa PP ( Polypropylene ) dùng trong y tế,<br>cỡ kim 23G , Kim làm bằng thép không gỉ, được mạ<br>Crom hoặc Niken, kim sắc nhọn, không gợn, vát 3<br>cạnh, có nắp đậy, đốc kim và vi dụng kim có chỉ thị<br>màu phân biệt các cỡ kim. Sản phẩm được đóng gói<br>dạng ép vi đảm bảo vô trùng, Không có độc tố<br>DEHP, không chất gây sốt.đạt tiêu chuẩn ISO<br>13485:2016   |                               | Công ty CP<br>Tanaphar                                   | Việt<br>Nam   | Cái | 500   | 1,000   | 274/QĐ-<br>TTYT  |
| 29 | N03.02.0<br>70         | PP24004<br>88231 | Kim luồn tĩnh<br>mạch | Kim luồn tĩnh mạch,<br>có cánh, có công<br>bơm thuốc | * Các số: 18, 20, 22<br>* Chất liệu Catheter: Ethylene Propylene<br>Fluorinated (FEP)<br>- Kim làm bằng thép không gỉ.   | 1001                          | Wellmed<br>International<br>Industries<br>Pvt.Ltd/       | Trung<br>Quốc | Cái | 2,069 | 5,500   | 516/QĐ-<br>BVĐKT |

|    |                        |                  |   |  |  |  |   |               |     |        |        |                  |
|----|------------------------|------------------|---|--|--|--|---|---------------|-----|--------|--------|------------------|
| 30 | N03.02.0<br>70         | PP24004<br>88232 | Kim luồn tĩnh<br>mạch an toàn                           | NIPRO<br>SAFETOUGH<br>CATH Winged with<br>Injection port, IV<br>CANNULA Winged<br>WITH Injected port<br>and SAFETY<br>DEVICE | 1. Số: 18, 20, 22<br>2. Chất liệu Catheter: Polyurethane (PU)<br>3. Kim luồn có cánh, có cửa tiêm thuốc.<br>4. Có đầu bảo vệ nòng kim khi rút nòng kim khỏi<br>catheter. Cơ chế an toàn thụ động không đảo chiều,<br>đầu bảo vệ 2 lớp ( lớp kim loại bên trong và lớp<br>nhựa bên ngoài)<br>5. Có 3 đường cân quang trong lòng catheter.<br>6. Đầu kim có 3 mặt vát<br>7. Không chứa DEHP, PVC<br>8. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE)<br>9. Xuất xứ sản phẩm: Thái Lan                                     | C-SWCP-<br>1832-ECE<br>C-SWCP-<br>2032-ECE<br>C-SWCP-<br>2225-ECE<br>C-SWCP-<br>2419-ECE | Nipro<br>(Thailand)<br>Corporation<br>Limited             | Thái<br>Lan   | Cái | 14,800 | 13,000 | 516/QĐ-<br>BVĐKT |
| 31 | N03.02.0<br>70         | PP24004<br>88233 | Kim luồn tĩnh<br>mạch an toàn                           | NIPRO<br>SAFETOUGH<br>CATH Winged, IV<br>CANNULA<br>WINGED WITH<br>SAFETY DEVICE   | 1. Số: 24<br>2. Chất liệu Catheter: Polyurethane (PU)<br>3. Kim luồn có cánh, không cửa tiêm thuốc.<br>4. Có đầu bảo vệ nòng kim khi rút nòng kim khỏi<br>catheter. Cơ chế an toàn thụ động không đảo chiều,<br>đầu bảo vệ 2 lớp ( lớp kim loại bên trong và lớp<br>nhựa bên ngoài)<br>5 Có 3 đường cân quang trong lòng catheter.<br>6. Có màng kị nước chống máu tràn ra.<br>7. Đầu kim có 3 mặt vát<br>8. Không chứa DEHP, PVC<br>9. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn Châu Âu (CE)<br>10. Xuất xứ sản phẩm: Thái Lan | C-SWC-<br>2419-ECE   | Nipro<br>(Thailand)<br>Corporation<br>Limited             | Thái<br>Lan   | Cái | 14,000 | 12,000 | 516/QĐ-<br>BVĐKT |
| 32 | N03.02.0<br>90         | PP24003<br>96890 | Nút chặn kim<br>luồn                                    | Nút chặn kim luồn  | * Chất liệu: Được làm từ nhựa dùng trong y tế.<br>* Có tẩm Heparin.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.   | 230001932<br>/PCBA-HN  | Mediplus  | Trung<br>Quốc | Cái | 600    | 10,000 | 839/QĐ-<br>TTYT  |
|    | <b>N03.03.0<br/>00</b> |                  | <b>3.3 Kim chọc dò, sinh thiết và các loại kim khác</b> |  |  |  |   |               |     |        |        |                  |
| 33 | N03.03.0<br>10         | PP25002<br>48446 | Kim chọc dò tủy<br>sống                                 | Kim chọc dò tủy<br>sống dùng 1 lần số<br>27G   | * Chất liệu: thép không gỉ. Vô trùng<br>* Số 27G.<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.   | 26004P   | Zhejiang<br>Runqiang<br>Medical<br>Instruments<br>Co.,Ltd | Trung<br>Quốc | Cái | 10,000 | 600    | 48/QĐ-<br>TTHN   |
| 34 | N03.03.0<br>70         | PP24003<br>96892 | Kim gây tê răng   | Terumo Dental<br>Needle_Air Water<br>Realize   | * Chất liệu: Thép không gỉ<br>* Nhiều size: Mỗi size có màu khác nhau để dễ dàng<br>phân biệt<br>* Chiều dài thân kim: 21mm, 30mm.<br>* Đầu kim vát nhọn, bén, phù hợp vùng gây tê, mềm,<br>dễ uốn cong<br>* Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.   | 240000318<br>/PCBB-HN  | Asahidai<br>Plant of AIR<br>WATER<br>REALIZE<br>INC.      | Nhật<br>Bản   | Cái | 2,300  | 1,600  | 839/QĐ-<br>TTYT  |
|    | <b>N03.04.0<br/>00</b> |                  | <b>3.4 Kim châm cứu</b>                                 |  |  |  |   |               |     |        |        |                  |

|                   |            |                                |                 |  |   |                   |  |            |     |       |         |              |
|-------------------|------------|--------------------------------|-----------------|--|---|-------------------|--|------------|-----|-------|---------|--------------|
| 35                | N03.04.010 | PP2400396893                   | Kim châm cứu    | Kim châm cứu tiết trùng số 3 (0,25-0,3mm x 25mm) Bi/10 cái | *Kim châm cứu vô trùng dùng một lần. Thân kim được làm bằng thép.<br>*Kích thước: 0,25-0,3mm x 25mm. Sai số kích thước $\pm 5\%$ .<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.   | 240000006/PCBB-BĐ | Gushi Gongyuan Medical Device Co.,Ltd    | Trung Quốc | Cây | 195   | 300,000 | 839/QĐ-TTYYT |
| 36                | N03.04.010 | PP2400396894                   | Kim châm cứu    | Kim châm cứu tiết trùng số 3 (0,3mm x 40mm) Bi/10 cái      | *Kim châm cứu vô trùng dùng một lần. Thân kim được làm bằng thép.<br>*Kích thước: 0,30mm x 40mm. Sai số kích thước $\pm 5\%$ .<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.   | 240000006/PCBB-BĐ | Gushi Gongyuan Medical Device Co.,Ltd    | Trung Quốc | Cây | 195   | 30,000  | 839/QĐ-TTYYT |
| <b>N03.05.000</b> |            | <b>3.5 Dây truyền, dây dẫn</b> |                 |  |   |                   |  |            |     |       |         |              |
| 37                | N03.05.010 | PP2400488221                   | Dây truyền dịch | Dây truyền dịch  | Dây truyền dịch vô trùng 20 giọt/ml (có kim truyền) sử dụng 1 lần.<br>- Dây dài $\geq 150$ cm. Chất liệu dây: nhựa dùng trong y tế.<br>- Kim các cỡ bằng chất liệu thép không gỉ<br>- Có màng lọc vi khuẩn tại van thông khí<br>- Có màng lọc dịch ở bầu dịch hoặc màng lọc dịch ở đầu ra của dây.<br>- Vô khuẩn. Không chứa DEHP, không có chất gây sốt, nội độc tố do vi khuẩn.   | IVDM018           | ZIBO EASTMED HEALTHCARE PRODUCTS CO.,LTD | Trung Quốc | Cái | 1,898 | 40,000  | 516/QĐ-BVĐKT |
| 38                | N03.05.010 | PP2400488222                   | Dây truyền dịch | Bộ dây truyền dịch HTA sử dụng một lần                     | Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Bầu nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích $\geq 8.5$ ml. Có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây dẫn $\geq 1500$ mm. Dây truyền dịch kèm kim thường 23Gx1"<br>Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luồn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. | DTD07: HTA        | Công ty Cổ Phần Nhựa Y Tế Việt Nam (MPV) | Việt Nam   | Cái | 2,443 | 13,000  | 516/QĐ-BVĐKT |

|    |                        |                  |  |   |   |                            |  |          |     |        |         |              |
|----|------------------------|------------------|--|---|---|----------------------------|--|----------|-----|--------|---------|--------------|
| 39 | N03.05.0<br>10         | PP24003<br>96896 | Bộ dây truyền dịch dùng trọng lực (INTRAFIXPRIME LINE) | Bộ dây truyền dịch UVERDA/UVD-4, (UVD-41000000)   | Bộ dây truyền dịch dùng trọng lực<br>* Thể tích nhỏ giọt: 20 giọt/ml<br>* Có chức năng đuổi khí tự động và khoá dịch tự động.<br>* Chiều dài: 180cm.<br>* Chất liệu: nhựa Polyvinyl Clorua (PVC)<br>* Đường kính trong dây: 3mm. Đường kính ngoài 4,1mm<br>* Có bầu đếm giọt 2 ngăn cứng - mềm<br>* Chịu được áp lực đến 3 bar<br>* Màng lọc có chức năng lọc vi khuẩn tại van thông khí<br>* Màng lọc tiểu phân 15µm<br>* Đầu khóa vận xoắn Luer Lock<br>* Không có chất phụ gia DEHP, thay thế bằng DEHT an toàn.<br>*Tiệt trùng.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015 | 220002621<br>/PCBB-<br>HCM | Công ty Cổ phần Nhà máy Trang thiết bị Y tế USM Healthcare | Việt Nam | Cái | 11,000 | 1,000   | 839/QĐ-TTYYT |
| 40 | N03.05.0<br>30         | PP24003<br>96895 | Dây truyền máu   | Bộ dây truyền máu                                 | * Chiều dài: ≥150cm<br>* Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế.<br>* Không có chất phụ gia DEHP, thay thế bằng DEHT an toàn.<br>* Kích thước màng lọc 200µm.<br>* Đầu khóa luer slip.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO   | 230001674<br>/PCBB-<br>HCM | Aurus Medtech Private Limited                              | Ấn Độ    | Cái | 6,279  | 20      | 839/QĐ-TTYYT |
|    | <b>N03.06.0<br/>00</b> |                  | <b>3.6 Găng tay</b>                                    |   |   |                            |  |          |     |        |         |              |
| 41 | N03.06.0<br>30         | PP24004<br>88229 | Găng tay khám  | Găng tay khám Latex có bột hiệu I-Med             | Dai, chắc ko rách khi sử dụng, đủ các cỡ<br>• Độ co giãn và mềm mại cao<br>• Dễ đeo găng<br>• Độ bám dính vật dụng khi sử dụng găng cao. Thao tác thuận tiện dễ dàng.<br>• Sản phẩm được sản xuất tại nhà máy có tiêu chuẩn: ISO 13485<br>- Chiều dài găng >=240mm<br>- Chiều rộng găng tay (mm): 70 ± 10 (XS); 80 ± 10 (S); 90 ± 10 (M); 110 ± 10 (L); XL ≥ 111 (XL)   | I-MED                      | Công Ty TNHH Công Nghệ Y Tế I-Med                          | Việt Nam | Đôi | 930    | 180,000 | 516/QĐ-BVĐKT |
| 42 | N03.06.0<br>40         | PP24004<br>88230 | Găng tay phẫu thuật chưa tiệt trùng                    | Găng Tay Cao Su Y Tế Chưa Tiệt Trùng Có Bột 280mm | Nguyên liệu từ cao su thiên nhiên dùng trong y tế, có phủ bột chống dính, chiều dài min 280mm; cường lực khi đứt trước lão hoá ≥ 9N. Độ giãn đứt trước lão hoá ≥ 650%<br>Hàm lượng bột ≤ 10mg/dm <sup>2</sup> , Hàm lượng Protein ≤ 200µg/dm <sup>2</sup><br>Độ dày ngón tay min 0,11 mm, độ dày lòng bàn tay min 0,08 mm   | BP<br>GLOVES               | Công ty Cổ Phần Găng tay Bình Phước                        | Việt Nam | Đôi | 1,321  | 10,000  | 516/QĐ-BVĐKT |

|    |                        |                  |   |   |   |                               |   |               |     |       |        |                 |
|----|------------------------|------------------|---|---|---|-------------------------------|---|---------------|-----|-------|--------|-----------------|
| 43 | N03.06.0<br>50         | PP24003<br>96897 | Găng tay phẫu<br>thuật tiệt trùng         | Găng tay phẫu thuật<br>tiệt trùng các số                      | * Chiều dài: tối thiểu 280mm.<br>* Các size: 7<br>* Chất liệu: cao su thiên nhiên dùng trong y tế.<br>* Đóng gói 1 đôi.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO,CE.   | 2100025Đ<br>KLH/BYT-<br>TB-CT | Merufa                                    | Việt<br>Nam   | Đôi | 3,900 | 22,000 | 839/QĐ-<br>TTYT |
|    | <b>N03.07.0<br/>00</b> |                  | <b>3.7 Túi, lọ và vật tư bao gói khác</b> |   |   |                               |   |               |     |       |        |                 |
| 44 | N03.07.0<br>70         | PP24003<br>96898 | Túi đo lượng<br>máu sau sinh              | Túi đo lượng máu<br>sau sinh                                  | Dung tích: 2 Lít (2.000ml), vạch chia nhỏ nhất<br>100ml, có 2 băng keo dán định vị Kích thước:<br>70cm*105cm<br>- Được làm bằng hạt nhựa HDPE nguyên chất,<br>không thấm nước, không bị tác dụng bởi hầu hết các<br>hóa chất.<br>- Đóng gói bằng túi PE nguyên chất. Tiệt trùng bằng<br>O.E Gas.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 | NM001b/1<br>70000073          | Nhật Minh                                 | Việt<br>Nam   | Cái | 6,930 | 1,000  | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 45 | N03.07.0<br>70         | PP24003<br>96899 | Lọ đựng bệnh<br>phẩm                      | Lọ nhựa đựng mẫu<br>PS 55ml HTM nắp<br>đỏ, có nhãn            | *Dung tích 55 ml, có nắp, có nhãn.<br>*Chất liệu: nhựa.   | 230001057<br>/PCBA-<br>HCM    | Hồng Thiện<br>Mỹ                          | Việt<br>Nam   | Cái | 922   | 22,000 | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 46 | N03.07.0<br>70         | PP24003<br>96900 | Túi đựng nước<br>tiểu                     | Túi nước tiểu   | Chất liệu nhựa y tế; Thể tích 2.000ml, túi đựng<br>nước tiểu: Gồm có ống dẫn, van xả và túi. Đã tiệt<br>trùng.  | 230000017<br>/PCBA-BĐ         | Zhejiang<br>Renon<br>Medical<br>Equipment | Trung<br>Quốc | Cái | 4,150 | 600    | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 47 | N03.07.0<br>70         | PP24003<br>96948 | Ống nghiệm<br>Serum                       | Ống nghiệm Serum<br>VMA, hạt to                               | * Kích thước: 12mm x 75mm. Nắp nhựa màu đỏ.<br>* Hóa chất bên trong là hạt nhựa Poly Stiren tẩm<br>chất đông máu<br>* Dùng tách huyết thanh sử dụng trong xét nghiệm<br>sinh hóa, miễn dịch.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO.   | 230001106<br>/PCBA-<br>HCM    | Hồng Thiện<br>Mỹ                          | Việt<br>Nam   | Cái | 660   | 25,000 | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 48 | N03.07.0<br>70         | PP24003<br>96949 | Ống nghiệm<br>nhựa chứa Citrat<br>Natri   | Ống nghiệm lấy<br>máu Sodium Citrate<br>3.8% MPV, nắp<br>nhựa | * Thể tích chứa mẫu 2ml.<br>* Thành phần:<br>+ Ống nghiệm: chất liệu nhựa dùng trong y tế. Ống<br>có chứa 0,2ml Sodium citrate hoặc Trisodium citrate<br>3,8% .<br>+ Nắp ống nghiệm: nhựa dùng trong y tế.<br>* * Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, Có<br>CFS Châu Âu.  | 220000006<br>/PCBA-NB         | MPV                                       | Việt<br>Nam   | Cái | 598   | 5,000  | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 49 | N03.07.0<br>70         | PP24003<br>96950 | Ống nghiệm nhựa                           | Ống nghiệm lấy<br>máu Plain MPV nắp<br>nhựa                   | Ống nghiệm nhựa kích thước 12x75mm, sản xuất từ<br>nhựa PP nguyên sinh không độc, được phép sử dụng<br>trong y tế. Nắp màu đỏ, không chứa hoá chất.<br>Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE, Có CFS Châu Âu  | 220000006<br>/PCBA-NB         | MPV                                       | Việt<br>Nam   | Cái | 375   | 8,000  | 839/QĐ-<br>TTYT |

|    |                        |                  |   |  |   |                            |  |               |     |        |         |                  |
|----|------------------------|------------------|---|--|---|----------------------------|--|---------------|-----|--------|---------|------------------|
| 50 | N03.07.0<br>70         | PP24004<br>88234 | Ống nghiệm<br>nhựa chứa EDTA  | Ống nghiệm lấy<br>máu K2 EDTA<br>MPV nắp nhựa  | Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu xanh dương. Hóa chất bên trong là Dipotassium Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c.). Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống.<br>Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE, Có CFS Châu Âu  | ON-04:<br>MPV              | Công ty Cổ<br>Phần Nhựa<br>Y Tế Việt<br>Nam ( MPV)       | Việt<br>Nam   | Ống | 455    | 100,000 | 516/QĐ-<br>BVĐKT |
| 51 | N03.07.0<br>70         | PP24004<br>88236 | Ống nghiệm<br>nhựa chứa<br>Heparin  | Ống nghiệm lấy<br>máu Heparin MPV,<br>nắp nhựa | Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu đen. Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparine Lithium. Dùng để tách huyết tương làm xét nghiệm điện giải đồ (Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> ... trừ Li <sup>+</sup> ), khí máu. Ngoài ra còn sử dụng cho các xét nghiệm sinh hóa đặc biệt là NH <sub>3</sub> và định lượng Alcool trong máu. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống.<br>Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE, Có CFS Châu Âu | ON-09:<br>MPV              | Công ty Cổ<br>Phần Nhựa<br>Y Tế Việt<br>Nam ( MPV)       | Việt<br>Nam   | Ống | 498    | 55,000  | 516/QĐ-<br>BVĐKT |
|    | <b>N04.00.0<br/>00</b> |                  | <b>Nhóm 4. Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối, catheter</b> |  |   |                            |  |               |     |        |         |                  |
|    | <b>N04.01.0<br/>00</b> |                  | <b>4.1 Ống thông</b>  |  |   |                            |  |               |     |        |         |                  |
| 52 | N04.01.0<br>20         | PP24003<br>96903 | Airway  | Dụng cụ chống cắn<br>lưỡi Airway các số        | * Chất liệu: Bằng nhựa Polyethylen, không độc hại.<br>* Các size số: 0, 1, 2, 3<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO   | 230000760<br>/PCBA-<br>HCM | Ningbo<br>Hanyue<br>Medical<br>Technology<br>Co., Ltd.   | Trung<br>Quốc | Cái | 4,620  | 100     | 839/QĐ-<br>TTYT  |
| 53 | N04.01.0<br>20         | PP26000<br>75386 | Canuyn đặt khí<br>quản  | Khai mở khí quản                               | Chất liệu: nhựa PVC, có bóng, cong 90 độ. Đầu van có khóa, đầu nối 15mm. Đường mở tia X chạy dọc chiều dài ống, vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485<br>Quy cách đóng gói: Hộp 01 cái   |                            | Ningbo<br>Greetmed<br>Medical<br>Instruments<br>Co., Ltd | Trung<br>Quốc | Cái | 88,000 | 3       | 274/QĐ-<br>TTYT  |
| 54 | N04.01.0<br>30         | PP24003<br>96902 | Ống nội khí quản<br>có bóng   | Ống đặt nội khí<br>quản thông miệng<br>có bóng | * Chất liệu: nhựa PVC y tế không độc hại, trong suốt.<br>* Có bóng chèn<br>* Các số: từ số 2 mm đến 8mm<br>* Đóng gói riêng: Tiệt trùng.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.   | 230000015<br>/PCBB-BĐ      | Zhejiang<br>Renon<br>Medical<br>Instrument<br>Co., Ltd.  | Trung<br>Quốc | Cái | 10,000 | 120     | 839/QĐ-<br>TTYT  |
| 55 | N04.01.0<br>50         | PP26000<br>75388 | Nòng dẫn đặt nội<br>khí quản  | Cây thông nòng nội<br>khí quản                 | Chất liệu: kim loại mảnh dễ uốn, phủ lớp nhựa mỏng bên ngoài; đầu bo tròn không gây tổn thương;<br>- Kích cỡ: số 6, 10, 14<br>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485  |                            | Greetmed   | Trung<br>Quốc | Cây | 50,000 | 6       | 274/QĐ-<br>TTYT  |

|    |                        |                  |                                       |  |   |                            |   |               |     |        |       |                 |
|----|------------------------|------------------|---------------------------------------|--|---|----------------------------|---|---------------|-----|--------|-------|-----------------|
| 56 | N04.01.0<br>80         | PP24003<br>96908 | Dây thở oxy 2<br>nhánh                | Dây thở oxy hai<br>nhánh AMBRUS                  | Dây thở oxy 2 nhánh<br>* Chất liệu: nhựa PVC dùng trong y tế, không độc<br>hại.<br>* Các cỡ: sơ sinh (dưới 1 tháng tuổi và trên 1 tháng<br>tuổi), trẻ em, người lớn.<br>* Dài 2m<br>* Đóng gói riêng. Tiệt trùng.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015, ISO<br>13485:2016, ISO 14001:2015<br>* Màu xanh trong suốt | 230000247<br>/PCBB-<br>HCM | Công ty Cổ<br>phần Nhà<br>máy Trang<br>thiết bị Y tế<br>USM<br>Healthcare | Việt<br>Nam   | Cái | 4,300  | 4,000 | 839/QĐ-<br>TTYT |
|    | <b>N04.02.0<br/>00</b> |                  | <b>4.2 Ống dẫn lưu, ống hút</b>       |  |   |                            |   |               |     |        |       |                 |
| 57 | N04.02.0<br>10         | PP25002<br>48449 | Bộ rửa dạ dày<br>(sử dụng một lần)    | Bộ rửa dạ dày lớn<br>Greetmed (th/50b)           | Chất liệu cao su.<br>Size: 22-28. Làm từ cao su tự nhiên. Được đóng gói<br>riêng lẻ trong từng túi.   | Stomach                    | Ningbo<br>Greetmed<br>Medical<br>Instruments<br>Co., Ltd                  | Trung<br>Quốc | Bộ  | 95,000 | 10    | 48/QĐ-<br>TTHN  |
| 58 | N04.02.0<br>20         | PP26000<br>75351 | Ống thông dạ dày                      | Ống thông dạ dày số<br>16                        | * Chất liệu: Nhựa PVC nguyên sinh, dẻo, trơn giảm<br>tổn thương niêm mạc.<br>- Có vạch đánh dấu, có mắt phụ, đầu ống được mài<br>nhẵn.<br>- Các cỡ: 12; 14; 16; 18.<br>- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide<br>(E.O)<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS.                        |                            | Công ty Cổ<br>phần Nhựa<br>Y tế Việt<br>Nam                               | Việt<br>Nam   | Cái | 4,150  | 100   | 274/QĐ-<br>TTYT |
| 59 | N04.02.0<br>60         | PP24003<br>96904 | Ống thông Foley<br>2 nhánh            | Ống thông tiểu (<br>Latex, phủ 100%<br>silicone) | * Chất liệu cao su thiên nhiên, có phủ silicon.<br>* Có bóng chèn<br>* Các số: 14-16<br>* Đóng gói riêng. Tiệt trùng.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.  | 230000016<br>/PCBB-BĐ      | Evereast<br>Medical<br>Products<br>Group<br>Co.,Ltd.                      | Trung<br>Quốc | Cái | 8,000  | 600   | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 60 | N04.02.0<br>60         | PP24003<br>96907 | Dây hút nhót có<br>khóa               | Dây hút đàm nhót<br>các loại, các cỡ             | * Chất liệu: nhựa PVC y tế, dây mềm, có chiều dài<br>500 mm.<br>* Có khóa van điều chỉnh.<br>* Số 10<br>* Đóng gói riêng. Tiệt trùng.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.  | 220000010<br>/PCBB-BĐ      | NINGBO<br>GREETMED<br>MEDICAL<br>INSTRUME<br>NTS<br>CO.,LTD               | Trung<br>Quốc | Cái | 1,800  | 200   | 839/QĐ-<br>TTYT |
|    | <b>N04.03.0<br/>00</b> |                  | <b>4.3 Ống nối, dây nối, chạc nối</b> |  |   |                            |   |               |     |        |       |                 |
| 61 | N04.03.0<br>90         | PP24003<br>96911 | Dây nối bơm<br>tiêm điện              | Dây nối bơm tiêm<br>điện ECO                     | * Chất liệu: Nhựa PVC y tế trong suốt, không độc<br>tổ. Dây nối có chiều dài các cỡ 30cm, 75cm, 140cm,<br>150cm. Đường kính trong 0,9mm, đường kính ngoài<br>1,9mm hoặc theo yêu cầu. Tiệt trùng bằng EO,<br>không gây sốt.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.  | 220000011<br>/PCBB-NB      | MPV   | Việt<br>Nam   | Cái | 4,550  | 300   | 839/QĐ-<br>TTYT |

|    |                        |                  |  |   |  |  |   |                     |     |        |       |                  |
|----|------------------------|------------------|--|---|--|--|---|---------------------|-----|--------|-------|------------------|
| 62 | N04.03.0<br>90         | PP24003<br>96910 | Khóa ba chạc   | Khóa ba ngã -<br>POLYWAY 3-way<br>Stop Cock   | * Chất liệu: Làm bằng nhựa y tế. Không chứa<br>DEHP. Có cấu tạo 3 đầu khớp. Núm luer 6%, Xoay<br>360 độ.<br>* Tiết trùng bằng khí EO.<br>Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FSC Châu Âu.  | 240000002<br>/PCBB-BD  | Poly<br>Medicure<br>Limited                                       | Ấn Độ               | Cái | 2,940  | 400   | 839/QĐ-<br>TTYT  |
|    | <b>N05.00.0<br/>00</b> |                  | <b>Nhóm 5. Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật</b>                        |   |  |  |   |                     |     |        |       |                  |
|    | <b>N05.02.0<br/>00</b> |                  | <b>5.2 Chỉ khâu</b>  |   |  |  |   |                     |     |        |       |                  |
| 63 | N05.02.0<br>30         | PP24004<br>88204 | Chỉ phẫu thuật<br>không tan (Chỉ<br>khâu không tiêu)<br>tổng hợp đơn sợi | Chỉ phẫu thuật<br>không tiêu ARES -<br>Chỉ Nylon 3/0, chỉ<br>dài 75cm, 1 kim đầu<br>tam giác 3/8C, dài<br>24mm HOẶC<br>Chỉ phẫu thuật<br>không tiêu ARES -<br>Chỉ Nylon 3/0, chỉ<br>dài 75cm, 1 kim đầu<br>tam giác 3/8C, dài<br>26mm | Chỉ phẫu thuật không tan (không tiêu) tổng hợp đơn<br>sợi<br>- Chỉ Nylon/Polyamide, số 3/0 dài 75cm<br>- Kim tam giác 3/8C, dài 24mm, 26mm. Kim làm từ<br>thép 302, có phủ silicon.<br>- Xuất xứ sản phẩm: Việt Nam<br>- Tiết trùng bằng EO  | MCA<br>(MCA-<br>MAKJA61<br>CABU1)<br>MCA<br>(MCA-<br>MAKJA61<br>CABX1) | Công ty CP<br>Nhà máy<br>Trang thiết<br>bị Y tế USM<br>Healthcare | Việt<br>Nam         | Tép | 9,300  | 2,400 | 516/QĐ-<br>BVĐKT |
| 64 | N05.02.0<br>50         | PP24004<br>88205 | Chỉ phẫu thuật<br>tan (Chỉ khâu<br>tiêu) đơn sợi<br>thiên nhiên          | Chromic Catgut<br>3.5(2/0)75cm<br>1/2HR30   | - Chỉ tự tiêu tự nhiên tan chậm đơn sợi, chất liệu<br>collagen tinh khiết, màu nâu. Chỉ giữ vết khâu tốt<br>trong vòng 14-21 ngày, tan hoàn toàn sau 90<br>ngày.Cấu trúc vững chắc, sợi tròn, không gợn cục,<br>không có xơ tua hay mũi nổi<br>- Kích cỡ: số 2/0 dài 75cm.<br>- Kim tròn 1/2c dài 30mm<br>- Kim bằng chất liệu AISI 300 series phủ silicon<br>- Lực căng kéo nút thắt (lực căng của chỉ) tối thiểu<br>1.99 Kgf<br>- Tiết trùng EO/CO2 tỉ lệ 20:80.<br>- Đóng gói PVC - AL (có chứa chất khử trùng), bên<br>ngoài có bao Polyeste - giấy hàn kín.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: TCVN -TCCS, ISO, CE | CC20HR30<br>L75  | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>phẩm và<br>Sinh học Y tế               | Việt<br>Nam         | Tép | 16,500 | 1,400 | 516/QĐ-<br>BVĐKT |
| 65 | N05.02.0<br>50         | PP24004<br>88208 | Chỉ phẫu thuật<br>tan (Chỉ khâu<br>tiêu) tổng hợp đa<br>sợi              | Chỉ tan tổng hợp đa<br>sợi Teksyn 910<br>(Polyglactin 910) số<br>1, dài 90 cm, kim<br>tròn 1/2c, dài 40 mm  | "Chỉ tan tổng hợp đa sợi Teksyn 910 (Polyglactin<br>910) số 1, dài 90 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm. Kim<br>thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde<br>Chứng nhận: FDA/Mỹ<br>Xuất xứ: Việt Nam"   | TG40HR40<br>L90  | Công ty<br>TNHH Chi<br>phẫu thuật<br>CPT                          | CPT/<br>Việt<br>Nam | Tép | 35,700 | 36    | 516/QĐ-<br>BVĐKT |
| 66 | N05.02.0<br>50         | PP24004<br>88220 | Chỉ phẫu thuật<br>tan (Chỉ khâu<br>tiêu) tổng hợp đa<br>sợi              | Chỉ tan tổng hợp đa<br>sợi Teksyn PGA<br>(Polyglycolic Acid)<br>số 1, dài 90 cm, kim<br>tròn 1/2c, dài 40 mm  | "Chỉ tan tổng hợp đa sợi Teksyn PGA (Polyglycolic<br>Acid) số 1, dài 90 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm.<br>Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim<br>UltraGlyde<br>Chứng nhận: FDA/Mỹ<br>Xuất xứ: Việt Nam"  | TA40HR40<br>L90  | Công ty<br>TNHH Chi<br>phẫu thuật<br>CPT                          | CPT/<br>Việt<br>Nam | Tép | 34,650 | 1,000 | 516/QĐ-<br>BVĐKT |

|    |                |                  |  |  |  |                                       |  |               |     |        |       |                 |
|----|----------------|------------------|--|--|--|---------------------------------------|--|---------------|-----|--------|-------|-----------------|
| 67 | N05.02.0<br>50 | PP24003<br>96922 | Chỉ phẫu thuật<br>tan tổng hợp đa<br>sợi                     | Chỉ phẫu thuật tự<br>tiêu tổng hợp đa sợi<br>(sợi bền) Uniglyde-<br>Polyglycolic acid 4/0          | * Polyglycolic Acid (PGA) số 4/0, dài 75cm, kim<br>tròn dài 26mm, 1/2C.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485                  | 12240NK/<br>BYT-TB-<br>CT             | Unisur<br>Lifecare   | Ấn Độ         | Tép | 34,650 | 50    | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 68 | N05.02.0<br>30 | PP24003<br>96913 | Chỉ phẫu thuật<br>không tan tổng<br>hợp đơn sợi              | Chỉ phẫu thuật<br>không tan tổng hợp<br>đơn sợi Nylon 2/0<br>dài 75cm, kim tam<br>giác dài 26mm    | * Nylon/Polyamide số 2/0, dài 75cm, kim tam giác<br>dài 26mm, 3/8C.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.                     | 230000013<br>/PCBB-BĐ                 | Shandong<br>Haidike<br>Medical<br>Products<br>Co.,Ltd.<br>Trung Quốc | Trung<br>Quốc | Tép | 7,000  | 330   | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 69 | N05.02.0<br>30 | PP24003<br>96914 | Chỉ phẫu thuật<br>không tan tổng<br>hợp đơn sợi              | Chỉ phẫu thuật<br>không tan tổng hợp<br>đơn sợi Nylon 4/0<br>dài 75cm, kim tam<br>giác dài 19mm    | * Nylon/Polyamide số 4/0, dài 75cm, kim tam giác<br>dài 19mm, 3/8C.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.                     | 230000013<br>/PCBB-BĐ                 | Shandong<br>Haidike<br>Medical<br>Products<br>Co.,Ltd.               | Trung<br>Quốc | Tép | 7,000  | 1,200 | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 70 | N05.02.0<br>30 | PP24003<br>96915 | Chỉ phẫu thuật<br>không tan tổng<br>hợp đơn sợi              | Chỉ phẫu thuật<br>không tan tổng hợp<br>đơn sợi Nylon 5/0<br>dài 75cm, kim tam<br>giác dài 16mm    | * Chi không tan tổng hợp (Nylon) số 5/0, dài 75 cm,<br>kim tam giác 3/8c, dài 16 mm.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.    | 230000013<br>/PCBB-BĐ                 | Shandong<br>Haidike<br>Medical<br>Products<br>Co.,Ltd.               | Trung<br>Quốc | Tép | 7,000  | 100   | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 71 | N05.02.0<br>30 | PP24003<br>96917 | Chỉ phẫu thuật<br>không tan tổng<br>hợp đơn sợi              | Chỉ khâu không tiêu<br>Trulene số 2/0, dài<br>90cm, 2 kim tròn<br>1/2c dài 26 mm                   | * Polypropylene số 2/0, dài 90cm, 2 kim tròn dài<br>26mm, 1/2C.<br>* Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, FDA.                                  | 8047NK/B<br>YT-TB-CT                  | Healthium<br>Medtech<br>Limited                                      | Ấn Độ         | Tép | 29,211 | 50    | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 72 | N05.02.0<br>30 | PP24003<br>96918 | Chỉ phẫu thuật<br>không tan tổng<br>hợp đơn sợi              | Chỉ khâu không tiêu<br>Trulene số 3/0, dài<br>90cm, 2 kim tròn<br>1/2c dài 26 mm                   | * Polypropylene số 3/0, dài 90cm, 2 kim tròn đầu<br>tròn dài 26mm, 1/2C.<br>* Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, FDA                          | 8047NK/B<br>YT-TB-CT                  | Healthium<br>Medtech<br>Limited                                      | Ấn Độ         | Tép | 29,211 | 50    | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 73 | N05.02.0<br>30 | PP24003<br>96920 | Chỉ phẫu thuật<br>không tan tự<br>nhiên đa sợi               | Chỉ khâu phẫu thuật<br>không tiêu liền kim<br>vô trùng dùng trong<br>y tế Silk các số 1/0 -<br>5/0 | * Silk số 3/0, dài 75cm, kim tam giác dài 26mm,<br>3/8C, dài 26 mm.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.                     | 16563NK/<br>BYT-TB-<br>CT             | Medico<br>(Huaian)<br>Co., Ltd                                       | Trung<br>Quốc | Tép | 8,862  | 100   | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 74 | N05.02.0<br>50 | PP24003<br>96924 | Chỉ phẫu thuật tự<br>tiêu sinh học đơn<br>sợi (tan tự nhiên) | Chỉ khâu phẫu thuật<br>tự tiêu liền kim vô<br>trùng Catgut<br>Chromic các số 2/0-<br>5/0           | * Catgut Chromic số 3/0, dài 75cm, kim tròn dài<br>26mm, 1/2C.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.                          | 16563NK/<br>BYT-TB-<br>CT             | Medico<br>(Huaian)<br>Co., Ltd                                       | Trung<br>Quốc | Tép | 11,550 | 400   | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 75 | N05.02.0<br>50 | PP26000<br>75352 | Chỉ phẫu thuật<br>tan<br>nhanh tổng hợp<br>đa sợi            | Chỉ tiêu phẫu thuật<br>tự tiêu đa sợi  | * Polyglycolic Acid số 2/0, dài 90cm, kim tròn dài<br>37mm, 1/2C.<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS | Caresy<br>Polyglycoli<br>c acid       | CPT  | Việt<br>Nam   | Tép | 61,800 | 50    | 274/QĐ-<br>TTYT |
| 76 | N05.02.0<br>50 | PP26000<br>75353 | Chỉ phẫu thuật tự<br>tiêu sinh học đơn<br>sợi (tan tự nhiên) | Chỉ khâu phẫu thuật<br>tự nhiên  | * Catgut Chromic số 1, dài 75cm, kim tròn dài<br>30mm, 1/2C.<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS      | Trustigut ©<br>-<br>ChromicCa<br>tgut | CPT  | Việt<br>Nam   | Tép | 32,200 | 50    | 274/QĐ-<br>TTYT |

|                        |                |   |   |   |  |                    |  |            |      |        |        |             |
|------------------------|----------------|---|---|---|--|--------------------|--|------------|------|--------|--------|-------------|
| 77                     | N05.02.0<br>30 | PP25002<br>48450  | Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi                     | Chỉ Nylon không tiêu số 10/0  | * Chỉ không tan tổng hợp (Nylon) số 10/0, dài 30 cm, 2 kim hình thang 3/8c, dài 6 mm.<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.  | NC10006-230        | Huaian Angel Medical Instruments Co., Ltd. | Trung Quốc | Tép  | 79,000 | 200    | 48/QĐ-TTHN  |
| 78                     | N05.02.0<br>30 | PP25002<br>48451  | Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi                     | Chỉ Nylon không tiêu số 7/0   | * Chỉ không tan tổng hợp (Nylon) số 7/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm.<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.  | NC701375           | Huaian Angel Medical Instruments Co., Ltd. | Trung Quốc | Tép  | 24,900 | 100    | 48/QĐ-TTHN  |
| 79                     | N05.02.0<br>30 | PP25002<br>48452  | Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi                     | Polypropylene 4/0   | * Polypropylene số 4/0, dài 90cm, 2 kim tròn dài 20mm, 1/2C.<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.   | PP40G012-0-2       | Shandong Haidike                           | Trung Quốc | Tép  | 17,500 | 50     | 48/QĐ-TTHN  |
| 80                     | N05.02.0<br>50 | PP25002<br>48455  | Chỉ phẫu thuật tự tiêu sinh học đơn sợi (tan tự nhiên)        | Chỉ khâu phẫu thuật tự tiêu liên kim vô trùng Catgut Chromic số 4/0 | * Catgut Chromic số 4/0, dài 75cm, kim tam giác dài 16mm, 3/8C.<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.  | Chromic 4/0        | Medico (Huaian) Co., Ltd                   | Trung Quốc | Tép  | 11,375 | 240    | 48/QĐ-TTHN  |
| <b>N05.03.0<br/>00</b> |                | <b>5.3 Dao phẫu thuật</b>   |   |   |  |                    |  |            |      |        |        |             |
| 81                     | N05.03.0<br>80 | PP24003<br>96926  | Lưỡi dao mổ các cỡ  | Lưỡi dao mổ phẫu thuật  | * Chất liệu: bằng thép carbon<br>* Tiết trùng.<br>* Các số: 11; 15; 20<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO.  | 220002737/PCBB-HCM | Huaian Helen Medical Instrument Co., Ltd   | Trung Quốc | Cái  | 819    | 2,800  | 839/QĐ-TTYT |
| <b>N07.00.0<br/>00</b> |                | <b>Nhóm 7. Thiết bị y tế sử dụng trong một số chuyên khoa</b>       |   |   |  |                    |  |            |      |        |        |             |
| <b>N07.01.0<br/>00</b> |                | <b>7.1 Tim mạch và X- quang can thiệp</b>                           |   |   |  |                    |  |            |      |        |        |             |
| 82                     | N07.01.5<br>00 | PP24003<br>96931  | Phim X-Quang khô laser  | Phim Khô laser SD-Q2  | * Phim được thiết kế trên nền Polyethylene terephthalate (PET). Thành phần chính: Polyethylene terephthalate (PET) 85-95%, polymers 1-10%, organic silver 1-10%, gelatine 1-10%, additives 0.1-15%, silver halides 0.05-1%<br>* Kích thước 8 x 10 inch (20x25cm).<br>* - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, ISO 9001, CE. | 220002551/PCBA-HCM | Konica Minolta, Inc.                       | Nhật Bản   | Tấm  | 17,300 | 45,500 | 839/QĐ-TTYT |
| <b>N08.00.0<br/>00</b> |                | <b>Nhóm 8. Thiết bị y tế sử dụng trong chẩn đoán, điều trị khác</b> |   |   |  |                    |  |            |      |        |        |             |
| 83                     | N08.00.0<br>30 | PP24003<br>96966  | Chỉ thị hóa học kiểm soát tiết trùng bằng hơi nước 3 thông số | Chỉ thị hóa học hơi nước VERISURE 73150                             | * Kích thước: 52 mm x 21 mm<br>* Chỉ thị hóa học 3 thông số của quá trình tiết trùng bằng hơi nước: thời gian, nhiệt độ, áp suất.<br>* Tiêu chuẩn ISO: 13485: 2016/NS-EN, 13485: 2016; FDA; ISO 1140-1:2014.   | 240000649/PCBA-HCM | Terragene S.A.                             | Argentina  | Que  | 2,700  | 1,000  | 839/QĐ-TTYT |
| 84                     | N08.00.0<br>30 | PP25002<br>48460  | Băng keo chỉ thị nhiệt độ                                     | Băng keo chỉ thị nhiệt hấp ướt 12mmx50m                             | * Thành phần : Keo, hóa chất hấp thụ nhiệt.<br>* Kích thước: chiều rộng 12mm, chiều dài của cuộn 50m.  | ST1250             | Nantong Fuhua Medical Packing Co.,Ltd      | Trung Quốc | Cuộn | 48,000 | 120    | 48/QĐ-TTHN  |

|    |                        |                  |  |  |  |  |   |                      |     |            |        |                 |
|----|------------------------|------------------|--|--|--|--|---|----------------------|-----|------------|--------|-----------------|
| 85 | N08.00.1<br>90         | PP24003<br>96936 | Đầu Col vàng   | Đầu côn vàng   | *Bằng nhựa PP, có khóa<br>*Dung tích: 0-200µl.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.  | 240001971<br>/PCBA-HN                      | Công ty CP<br>Đất Việt<br>Thành                         | Việt<br>Nam          | Cái | 58         | 31,000 | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 86 | N08.00.1<br>90         | PP24003<br>96937 | Đầu Col xanh   | Đầu côn xanh   | *Bằng nhựa PP, có khóa<br>*Thể tích: 500-1000 µl.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.   | 240001971<br>/PCBA-HN                      | Công ty CP<br>Đất Việt<br>Thành                         | Việt<br>Nam          | Cái | 90         | 6,000  | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 87 | N08.00.2<br>50         | PP24003<br>96939 | Miếng dán điện<br>cực tim  | Mii5ng d6n dign<br>cqcq tim-<br>CH3540TD                   | * Bề mặt kết dính rất chặt chẽ, độ bám dính thích<br>hợp cho da, ngay cả khi da dính tạp chất.<br>* Tính dẫn truyền cao.<br>* Với sự giúp đỡ của các bề mặt tiếp xúc rộng giữa<br>gel và da, đường truyền dẫn điện không bị ảnh<br>hưởng bởi các tác động bên ngoài. Gói 50 cái<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | 240000189<br>/PCBA-HN                      | Cathay<br>Manufacturin<br>g Corp                        | Trung<br>Quốc        | Cái | 1,491      | 2,000  | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 88 | N08.00.3<br>10         | PP24003<br>96927 | Ampu + bóp<br>bóng người lớn   | Bóp bóng giúp thở<br>người lớn (PVC)                       | * Bộ gồm: Bóng bóp kèm van giới hạn áp suất : 01<br>cái (Chất liệu nhựa PVC dùng trong y tế); Mask thở<br>các cỡ (chất liệu nhựa PVC dùng trong y tế): 01 cái;<br>Dây dẫn ô-xy: 01 cái; Túi khí: 01 cái<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.   | 180000011<br>/PCBA-BĐ                      | Xiamen<br>Winner<br>Medical<br>Co.,Ltd                  | Trung<br>Quốc        | Bộ  | 170,000    | 10     | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 89 | N08.00.3<br>10         | PP24003<br>96928 | Ampu + bóp<br>bóng trẻ em  | Bóp bóng giúp thở<br>trẻ em (PVC)                          | * Bộ gồm: Bóng bóp kèm van giới hạn áp suất : 01<br>cái (Chất liệu nhựa PVC dùng trong y tế); Mask thở<br>các cỡ (chất liệu nhựa PVC dùng trong y tế): 01 cái;<br>Dây dẫn ô-xy: 01 cái; Túi khí: 01 cái<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.   | 180000011<br>/PCBA-BĐ                      | Xiamen<br>Winner<br>Medical<br>Co.,Ltd                  | Trung<br>Quốc        | Bộ  | 170,000    | 10     | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 90 | N08.00.3<br>10         | PP24003<br>96942 | Mask khí dung  | Mặt nạ xông khí<br>dung<br>(sơ sinh, trẻ em,<br>người lớn) | *Chất liệu nhựa PVC nguyên sinh dùng trong y tế.<br>* Có bầu chứa thuốc, dây đeo đàn hồi, thanh kim<br>loại mỏng trên mặt nạ, dây nối oxy 2m.<br>* Các cỡ: M; L; XL.<br>* Đóng gói riêng. Tiệt trùng.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO.   | 230000019<br>/PCBB-BĐ                      | Taizhou<br>Kangjian<br>Medical<br>Equipment<br>Co.,Ltd. | Trung<br>Quốc        | Cái | 9,800      | 3,300  | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 91 | N08.00.3<br>10         | PP26000<br>75387 | Mặt nạ thanh<br>quản   | Mặt nạ thanh quản  | Mask thanh quản sử dụng nhiều lần. Làm bằng<br>silicone. Tái sử dụng: ≥ 40 lần<br>Các số 1, 1.5, 2, 2.5, 3, 4, 5. Mã hoá màu theo size.  | 800xx0000<br>(xx theo<br>size hàng<br>hóa) | Intersurgical   | Vương<br>Quốc<br>Anh | Cái | 736,111.11 | 18     | 274/QĐ-<br>TTYT |
| 92 | N08.00.3<br>10         | PP25002<br>48462 | Mặt nạ oxy có<br>túi khí   | Mặt nạ oxy có túi<br>size L Greetmed                       | * Chất liệu: nhựa dùng trong y tế<br>* Bao gồm: Mặt nạ oxy có túi dự trữ + kẹp mũi +<br>dây oxy.<br>*Các cỡ: S; M; L; XL.<br>* Đóng gói riêng. Tiệt trùng.<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.  | GT010-110                                  | Ningbo<br>Greetmed                                      | Trung<br>Quốc        | Cái | 16,000     | 170    | 48/QĐ-<br>TTHN  |
| 93 | N08.00.3<br>10         | PP26000<br>75385 | Mask gây mê<br>silicone  | Mặt nạ gây mê<br>Greetmed (th/100c)                        | Chất liệu silicon, có vành bơm hơi, các cỡ từ 0 đến<br>5sử dụng nhiều lần. Tiêu chuẩn ISO 13485  |  | Greetmed  | Trung<br>Quốc        | Cái | 252,000    | 6      | 274/QĐ-<br>TTYT |
| 94 | N08.00.3<br>50         | PP24003<br>96929 | Ống thổi máy đo<br>chức năng hô hấp  | Lọc khuẩn  | * Dùng 01 lần, nhằm chuẩn đoán các bệnh về phổi<br>tắc nghẽn mãn tính, bệnh hen suyễn.<br>* Phù hợp với máy đo chức năng hô hấp Pony FX  | 230001994<br>/PCBB-<br>HCM                 | Ningbo<br>Beige<br>Medical<br>Equipment<br>Co.,Ltd      | Trung<br>Quốc        | Cái | 18,800     | 1,700  | 839/QĐ-<br>TTYT |
|    | <b>N09.00.0<br/>00</b> |                  | <b>Nhóm 9. Các loại thiết bị y tế thay thế sử dụng trong một số thiết bị chẩn đoán, điều trị</b> |  |  |  |   |                      |     |            |        |                 |

|     |                        |                  |   |                              |  |                       |   |            |     |           |       |              |
|-----|------------------------|------------------|---|------------------------------|--|-----------------------|---|------------|-----|-----------|-------|--------------|
| 95  | N09.00.0<br>10         | PP25002<br>48463 | Bóng đèn hồng ngoại                                       | Bóng đèn hồng ngoại Greetmed | Công suất đèn: 250W. Dùng cho đèn hồng ngoại.<br>Sử dụng điện áp nguồn 220V  | GT154-100             | Haining Andisheng Lighting Co., Ltd         | Trung Quốc | Cái | 71,500    | 10    | 48/QĐ-TTHN   |
| 96  | N09.00.0<br>10         | PP24003<br>96944 | Bóng đèn 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá             | Halogen Lamp                 | Bóng đèn Halogen 12v, 20W<br>* Dùng được cho máy xét nghiệm sinh hóa Hộp/ 1 bóng   | 4658/BYT-TB-CT        | Transasia                                   | Ấn Độ      | Cái | 4,800,000 | 6     | 839/QĐ-TTYYT |
| 97  | N09.00.0<br>10         | PP25002<br>48464 | Bóng đèn Halogen dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động | Halogen Lamp Assembly        | * Bóng đèn Halogen 12v, 20W.   | Halogen Lamp Assembly | Agappe Diagnostics Ltd.                     | Ấn Độ      | Cái | 5,500,000 | 2     | 48/QĐ-TTHN   |
|     | <b>N10.00.0<br/>00</b> |                  | <b>Dụng cụ khác</b>                                       |                              |  |                       |   |            |     |           |       |              |
| 98  |                        | PP26000<br>75389 | Túi đựng hơi oxy  | Túi trữ khí oxy              | Công dụng: dùng để dự trữ oxy.<br>• Đặc trưng: dễ dàng làm sạch, an toàn, bền và dễ dàng thực hiện.<br>• Chất liệu: được làm bằng nylon không độc hại và các vật liệu cao su dùng trong y tế.<br>• Dung tích: 42 lít.  | GT032400              | Ningbo Sintrue                              | Trung Quốc | Cái | 158,886   | 15    | 274/QĐ-TTYYT |
| 99  |                        | PP26000<br>75350 | Kim đẩy chỉ   | Kim đẩy chỉ 0.3x33mm         | Kim đẩy chỉ 0.3 x 33mm (dùng cho kim 23G) vô trùng dùng một lần. Gồm phần đẩy chỉ đầu bằng và phần cán. thân kim làm bằng thép không rỉ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485  |                       | WUJIANG JIACHEN ACUPUNCTURE DEVICES CO.,LTD | Trung Quốc | Cái | 700       | 500   | 274/QĐ-TTYYT |
| 100 |                        | PP24003<br>96940 | Kẹp rôn   | Kẹp rôn MPV                  | *Chất liệu: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, không chứa DEHP, không gây kích ứng.<br>- Gồm 2 phần nối với nhau bằng các khớp răng, cứng, nhẵn.<br>- Hộp 50 cái<br>- Sản phẩm được tiệt trùng.<br>Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135:2014. | 170000003/PCBA-NB     | MPV   | Việt Nam   | Cái | 1,140     | 1,400 | 839/QĐ-TTYYT |

|     |                  |                             |   |  |                        |   |            |      |           |         |              |
|-----|------------------|-----------------------------|---|--|------------------------|---|------------|------|-----------|---------|--------------|
| 101 | PP24003<br>96960 | Nhiệt kế hồng ngoại đo trán | Nhiệt kế hồng ngoại đo trán HUBDIC HFS – 1000 | <p>Phương thức đo Cảm ứng bằng tia hồng ngoại, không tiếp xúc</p> <p>Điều kiện vận hành 16°C đến 40°C (60.8°F đến 104°F)</p> <p>Điều kiện bảo quản và vận chuyển -20°C đến 50°C (-4°F đến 122°F)</p> <p>Độ ẩm: 15% ~93%</p> <p>Áp suất không khí (hPa) 700~1600</p> <p>Khoảng cách đo cách 2-3cm so với điểm tiếp xúc</p> <p>Khoảng đo Nhiệt độ cơ thể người: 22°C đến 42.5°C (71.6°F đến 108.5°F) Sai số: ±0.2°C (36°C ~ 39°C), sai số khác: ±0.3°C</p> <p>Nhiệt độ vật thể: 0°C đến 100°C (32°F đến 212°F), Sai số: ±3°C,</p> <p>Nhiệt độ phòng: 16°C đến 40°C (60.8°F đến 104°F), Sai số: ±3°C</p> <p>Thời gian đo Trong vòng 2 giây.</p> | 220000003<br>/PCBB-TH  | HuBDIC                                  | Hàn Quốc   | Cái  | 750,000   | 10      | 839/QĐ-TTYYT |
| 102 | PP24003<br>96967 | Gel siêu âm                 | Gel siêu âm (Ultrasound Transmission Gel)     | <p>* Gel dùng trong siêu âm.</p> <p>* Không chứa formaldehyde. Không gây kích ứng da.</p> <p>* PH:5-7.5</p> <p>* Can 1-5 lít.</p> <p>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015; ISO 13485:2016</p>  | 190000584<br>/PCBA-HCM | Merufa                                  | Việt Nam   | Can  | 105,000   | 100     | 839/QĐ-TTYYT |
| 103 | PP24003<br>96889 | Kim dùng lấy thuốc          | Kim tiêm sử dụng một lần                      | <p>* Chất liệu: Thép không rỉ, mũi kim cắt vát 3 cạnh, sắc, nhọn.</p> <p>* Số 18G.</p> <p>* Tiệt trùng</p> <p>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO</p>   | 230001523<br>/PCBB-HN  | Zhejiang INI Medical Devices Co., Ltd   | Trung Quốc | Cái  | 183       | 180,000 | 839/QĐ-TTYYT |
| 104 | PP24003<br>96955 | Giấy in nhiệt               | Giấy in nhiệt                                 | Kích thước: 57mm x 30mm  | 200000056<br>/PCBA-HCM | Tianjin Grand Paper Industry Co., Ltd   | Trung Quốc | Cuộn | 14,000    | 40      | 839/QĐ-TTYYT |
| 105 | PP24003<br>96962 | Máy điện châm               | Máy điện châm                                 | <p>* Cấu hình:<br/>Máy chính: 01 cái Cấp nguồn: 01 cái Cấp đầu ra: 06 cái Điện cực dán: 02 cái Bút dò huyết: 01 cái</p> <p>* Nguồn vào: ≤ 20 VA.</p> <p>* 6 kênh đầu ra, kích thích 12 điểm cùng 1 lúc</p> <p>* Có 5 dạng xung</p> <p>* Tần số xung điện dao động từ 1,2Hz- 55Hz.</p> <p>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>  | 230000393<br>/PCBB-HN  | Suzhou Medical Appliances Factory       | Trung Quốc | Cái  | 1,235,000 | 30      | 839/QĐ-TTYYT |
| 106 | PP24003<br>96981 | Tay khoan Low speed         | Tay khoan chậm                                | <p>Tay khoan nha khoa tốc độ chậm, loại kết nối 2 lỗ, 4 lỗ. Tốc độ: 5.000-25.000 vòng/phút.</p> <p>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>  | 240001773<br>/PCBB-HN  | Foshan COXO Medical Instrument Co., Ltd | Trung Quốc | Cái  | 5,000,000 | 4       | 839/QĐ-TTYYT |
| 107 | PP24003<br>96980 | Tay khoan Hight speed       | Tay khoan Hight speed chuck bấm               | <p>Tay khoan tốc độ nhanh, loại kết nối 2 lỗ, 4 lỗ. Tốc độ: 320.000 - 410.000 vòng/phút, Tiêu chuẩn ISO.</p>   |                        | NSK                                     | Nhật Bản   | Cái  | 7,140,000 | 10      | 839/QĐ-TTYYT |

|     |  |                  |                                     |  |  |                    |  |            |      |           |       |             |
|-----|--|------------------|-------------------------------------|--|--|--------------------|--|------------|------|-----------|-------|-------------|
| 108 |  | PP24003<br>96982 | Kiểm nhổ chân răng hàm trên         | Kiểm nhổ chân răng hàm trên                    | Được làm từ chất liệu thép không gỉ. Dùng nhổ răng hàm trên bên trái hoặc bên phải.  |                    | Prime  | Pakistan   | Cái  | 126,000   | 5     | 839/QĐ-TTYY |
| 109 |  | PP24003<br>96983 | Kiểm mô chim nhổ chân răng hàm dưới | Kiểm mô chim nhổ chân răng hàm dưới            | Được làm từ chất liệu thép không gỉ. Dùng nhổ răng hàm dưới bên trái hoặc bên phải.  |                    | Prime  | Pakistan   | Cái  | 126,000   | 5     | 839/QĐ-TTYY |
| 110 |  | PP24003<br>96945 | Khay phản ứng cho máy sinh hóa      | Cuvette đo dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá XL | * Khay 120 lỗ.<br>* Dùng được cho máy xét nghiệm sinh hóa ERBA XL-180. Hộp /10 cái   | 4658/BYT-TB-CT     | Transasia  | Ấn Độ      | Cái  | 1,050,000 | 20    | 839/QĐ-TTYY |
| 111 |  | PP24003<br>96954 | Giấy in máy điện tim 3 cần          | Giấy điện tim 3 cần 63mm x 30m                 | * Ghi lại các biến thiên của dòng điện do tim phát ra trong khi hoạt động cơ bóp.<br>* Kích thước 63mm x 30m.  | 220000011/PCBA-BĐ  | Tianjin Grand Paper Industry Co.,Ltd               | Trung Quốc | Cuộn | 12,300    | 200   | 839/QĐ-TTYY |
| 112 |  | PP24003<br>96956 | Ống nghe                            | Ống nghe y tế                                  | * Chất liệu: nhựa PVC<br>* Ống nghe hai mặt, dùng để khám bệnh.<br>* Gồm: Chuông nghe và màng nghe Ống chữ Y nhựa P.V.C<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.   | 230000014/PCBA-BĐ  | Wuxi Exanovo Medical Instruments Co., Ltd          | Trung Quốc | Cái  | 85,000    | 40    | 839/QĐ-TTYY |
| 113 |  | PP24003<br>96958 | Huyết áp kế người lớn               | Dụng cụ đo huyết áp cơ người lớn               | * Dùng cho người lớn<br>* Bao gồm :quả bóp hơi bằng cao su; đồng hồ đo áp lực; hệ thống dẫn khí; băng tay cố định.<br>* Đồng hồ có khoảng đo: 0 - 300 mmHg. Độ chính xác: ± 3mmHg.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.  | 230000012/PCBB-BĐ  | Wuxi Exanovo Medical Instruments Co., Ltd          | Trung Quốc | Bộ   | 167,000   | 30    | 839/QĐ-TTYY |
| 114 |  | PP24003<br>96959 | Huyết áp kế trẻ em                  | Dụng cụ đo huyết áp cơ trẻ em                  | *Dùng cho trẻ em<br>* Bao gồm: quả bóp hơi cao su; Hệ thống ống dẫn khí, đồng hồ đo áp lực; băng tay cố định<br>* Khoảng đo 20-300mm Hg, độ chính xác: ± 3mmHg,<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.   | 230000012/PCBB-BĐ  | Wuxi Exanovo Medical Instruments Co., Ltd          | Trung Quốc | Bộ   | 200,000   | 15    | 839/QĐ-TTYY |
| 115 |  | PP24003<br>96961 | Nhiệt kế y tế thủy ngân             | Nhiệt kế 42°C                                  | *Khoảng cách đo từ 35°C - 42°C.<br>*Có hộp nhựa bảo quản.<br>*Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO.  | 230001381/PCBB-HN  | Jiangsu Yuyue Medical Instruments Co.,Ltd          | Trung Quốc | Cái  | 21,200    | 600   | 839/QĐ-TTYY |
| 116 |  | PP24003<br>96947 | Vòng đeo tay bệnh nhân              | Vòng đeo tay bệnh nhân người lớn/trẻ em        | Dây đeo tay định danh (vòng đeo tay)/ Vòng đeo tay bệnh nhân người lớn/trẻ em<br>- Mục đích sử dụng : Dùng ghi thông tin bệnh nhân, phân loại người lớn, trẻ em, phân loại bệnh theo màu<br>- Chất liệu : làm từ như PVC ; chống nước, chống ẩm ; chống nấm mốc .<br>- Hộp : 100 chiếc | 230001064/PCBA-HCM | Ningbo Great Mountain Medical Instruments Co., Ltd | Trung Quốc | Cái  | 1,092     | 1,600 | 839/QĐ-TTYY |
| 117 |  | PP25002<br>48457 | Đai xương đòn các cỡ                | Đai Xương Đòn                                  | * Chất liệu: Vải cotton, mút xốp. Có khoá Velcro<br>* Các cỡ.<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.  | GIAHU 004          | Công ty TNHH Một Thành Viên Gia Hưng Vi Na         | Việt Nam   | Cái  | 36,080    | 100   | 48/QĐ-TTHN  |

|     |  |                  |                           |   |   |              |  |            |     |         |     |            |
|-----|--|------------------|---------------------------|---|---|--------------|--|------------|-----|---------|-----|------------|
| 118 |  | PP25002<br>48459 | Nẹp cổ cứng các cỡ        | Nẹp Cổ Cứng                               | Chất liệu: nhựa EVA có độ dẻo dai, mềm mại, nhẹ, có khả năng chịu lực và không độc hại.<br>Nhiều size: L; M; S; XL  | GIAHU<br>002 | Công ty TNHH Một Thành Viên Gia Hưng Vi Na | Việt Nam   | Cái | 83,547  | 70  | 48/QĐ-TTHN |
| 119 |  | PP25002<br>48470 | Huyết áp kế điện tử       | MÁY ĐO HUYẾT ÁP BẮP TAY MICROLIFE 3NZ1-1P | *Đo huyết áp bắp tay tự động.<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.   | 3NZ1-1P      | ONBO Electronic (Shenzhen) Co., Ltd        | Trung Quốc | Cái | 837,333 | 15  | 48/QĐ-TTHN |
| 120 |  | PP25002<br>48474 | Panh thẳng có máu         | Pen thẳng, có máu 16cm                    | * Chất liệu thép không gỉ, dùng trong y tế. Chịu được tiệt trùng ở nhiệt độ cao.<br>* Kích thước 10-20cm. Có máu.<br>* Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.    | EBPPT-16     | Electro Bismed                             | Pakistan   | Cái | 40,000  | 40  | 48/QĐ-TTHN |
| 121 |  | PP25002<br>48475 | Panh thẳng không máu      | Pen thẳng, không máu 16cm                 | * Chất liệu thép không gỉ, dùng trong y tế. Chịu được tiệt trùng ở nhiệt độ cao.<br>* Kích thước 10-20cm. không máu.<br>* Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương. | EBPPT-16     | Electro Bismed                             | Pakistan   | Cái | 37,000  | 140 | 48/QĐ-TTHN |
| 122 |  | PP25002<br>48476 | Kéo thẳng 2 đầu tù        | Kéo thẳng, 2 đầu tù 16cm                  | * Làm bằng thép không gỉ, có thể hấp sấy ở nhiệt độ cao được.<br>* Kích thước 10-20cm. Thẳng 02 đầu tù.<br>* Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.              | EBKCB16      | Electro Bismed                             | Pakistan   | Cái | 41,160  | 44  | 48/QĐ-TTHN |
| 123 |  | PP25002<br>48477 | Kéo thẳng 2 đầu nhọn      | Kéo thẳng, 2 đầu nhọn 16cm                | * Làm bằng thép không gỉ, có thể hấp sấy ở nhiệt độ cao được.<br>* Kích thước 10-20cm. Thẳng 02 đầu nhọn.<br>* Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.            | EBKCB16      | Electro Bismed                             | Pakistan   | Cái | 42,000  | 78  | 48/QĐ-TTHN |
| 124 |  | PP25002<br>48478 | Phẫu tích có máu          | Nhíp đầu tù, có máu 16cm                  | * Chất liệu thép không gỉ.<br>* Kích thước 10-20cm, có máu<br>* Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.   | EBNPT-16     | Electro Bismed                             | Pakistan   | Cái | 50,000  | 44  | 48/QĐ-TTHN |
| 125 |  | PP25002<br>48479 | Phẫu tích không máu       | Nhíp đầu tù, không máu 16cm               | * Chất liệu thép không gỉ.<br>* Kích thước 10-20cm, không máu<br>* Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.  | EBNPT-16     | Electro Bismed                             | Pakistan   | Cái | 50,000  | 46  | 48/QĐ-TTHN |
| 126 |  | PP25002<br>48480 | Kẹp Korcher có máu        | Pen thẳng, có máu 18cm                    | * Chất liệu: thép không gỉ chuyên dùng cho y tế.<br>* Kích thước dài 18cm.<br>*Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.  | EBPPT-18     | Electro Bismed                             | Pakistan   | Cái | 35,886  | 38  | 48/QĐ-TTHN |
| 127 |  | PP25002<br>48481 | Kim kẹp kim/ Panh kẹp kim | Pen kẹp kim 16cm                          | * Chất liệu: thép không gỉ, thích hợp dùng trong phẫu thuật.<br>* Kích thước dài 14-18cm.<br>* Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE hoặc tương đương.                            | EBPKK-16     | Electro Bismed                             | Pakistan   | Cái | 38000   | 48  | 48/QĐ-TTHN |

|     |                  |  |  |  |               |  |            |       |           |       |              |
|-----|------------------|--|--|--|---------------|--|------------|-------|-----------|-------|--------------|
| 128 | PP26000<br>75354 | Nẹp ngón tay các cỡ                          | Nẹp Iselin   | * Chất liệu: Hợp kim nhôm (nẹp nhôm mềm), lót bên trong một lớp xốp mềm<br>* Các cỡ.<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS   | 821           | Orbe   | Việt Nam   | Cái   | 14,880    | 100   | 274/QĐ-TTYYT |
| 129 | PP26000<br>75355 | Dây Garo                                     | Dây Garo   | Chất liệu thun cotton, có khóa và dính băng dính 2 đầu.  | DGR           | Công ty TNHH Đầu tư & Thương mại An Lành           | Việt Nam   | Cái   | 2,886     | 400   | 274/QĐ-TTYYT |
| 130 | PP26000<br>75356 | Bàn chải rửa tay phẫu thuật                  | Bàn chải phẫu thuật  | Kích thước: 4cm x 10cm. Đầu lông mềm.  | GT078-100     | Greetmed   | Trung Quốc | Cái   | 39,448    | 50    | 274/QĐ-TTYYT |
| 131 | PP26000<br>75358 | Ống ly tâm chia vạch                         | Ống ly tâm xét nghiệm  | Chất liệu: Làm từ nhựa PP siêu tinh khiết<br>* Nắp vận: làm bằng chất liệu HDPE<br>* Thiết kế kín, chống rò rỉ<br>* Chia vạch được in bằng mực đen trên thân ống giúp dễ dàng quan sát.<br>* Dung tích: 50ml   | GT204-326     | Ningbo Sintrue                                     | Trung Quốc | Cái   | 3,428     | 400   | 274/QĐ-TTYYT |
| 132 | PP26000<br>75359 | Lam kính nhám                                | Lam kính xét nghiệm  | Chất liệu thủy tinh. Bề mặt nhám. Độ dày: 1,0-1,2mm. Kích thước: 25,4 x 76,2mm ±5% . Hộp 72 miếng.   | GT201-7105-3  | Greetmed   | Trung Quốc | Miếng | 378       | 2,160 | 274/QĐ-TTYYT |
| 133 | PP26000<br>75360 | Lam kính trơn                                | Lam kính xét nghiệm  | Chất liệu thủy tinh. Bề mặt trơn. Độ dày: 1,0-1,2mm. Kích thước: (25,4mm x 76,2mm) ±5%. Hộp 72 miếng.  | GT201-7102-2  | Greetmed   | Trung Quốc | Miếng | 378       | 2,160 | 274/QĐ-TTYYT |
| 134 | PP26000<br>75372 | Cồn tuyệt đối (99,5%)                        | Cồn tuyệt đối  | Hàm lượng Ethanol ≥ 99,5%. Chai 1.000ml  | CTD           | Cemaco   | Việt Nam   | Lít   | 80,000    | 5     | 274/QĐ-TTYYT |
| 135 | PP26000<br>75390 | Bộ dây cáp máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số | Cáp điện tim dùng cho monitor theo dõi bệnh nhân                     | * Chất liệu: Kim loại phủ nhựa TPU, Tương thích với máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số của hãng FUKUDA, Model: DS8100N.<br>Chân cắm dây cáp điện tim Fukuda có 15 chân tiêu chuẩn.<br>Chui cắm vào điện cực dạng thẳng, cỡ 3mm. Dây cáp ECG có đánh dấu màu sắc và tên kí hiệu điện cực.<br>Cáp ECG Fukuda có 10 dây, chia thành từng nhóm riêng.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | U269-21BA     | Upnmed   | Trung Quốc | Bộ    | 2,300,000 | 1     | 274/QĐ-TTYYT |
| 136 | PP26000<br>75398 | Cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch      | Reaction cuvettes for CL- 900i, 1000i, 1200i                         | Chất liệu: nhựa.   | 115-035753-00 | Mindray  | Trung Quốc | Cái   | 3,855     | 4,752 | 274/QĐ-TTYYT |
| 137 | PP26000<br>75391 | Dây giắc máy điện châm                       | Dây cáp điện cực đã gắn đầu nối dùng cho máy điện châm, 5002 CABLE-A | * Dây dẫn điện có vỏ bọc cách điện, 2 đầu ra gồm kẹp cá sấu bằng kim loại<br>* Phù hợp với máy điện châm 6 giắc  | 5002 CABLE-A  | Wujin Greatwall Medical Device Co., Ltd. Changzhou | Trung Quốc | Dây   | 24500     | 200   | 274/QĐ-TTYYT |
| 138 | PP26000<br>75397 | Chén Inox                                    | Chén inox (03)   | ĐK 8cm; cao 5cm  |               | Công ty TNHH Kiến Tạo                              | Việt Nam   | Cái   | 40,000    | 30    | 274/QĐ-TTYYT |

|     | N10.00.00 |                  | Hóa chất và sinh phẩm         |                              |   |                              |                           |             |      |           |       |             |
|-----|-----------|------------------|-------------------------------|------------------------------|---|------------------------------|---------------------------|-------------|------|-----------|-------|-------------|
| 139 |           | PP25002<br>48491 | Hóa chất chuẩn máy huyết học  | Hóa chất chuẩn máy huyết học | *Thành phần: Hồng cầu của người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng, chất lỏng giống huyết tương với chất bảo quản.<br>* Lọ 2,5 ml.<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.   | D-Check<br>D 2.5L            | Diagon                    | Hungary     | Lọ   | 1,330,000 | 42    | 48/QĐ-TTHN  |
| 140 |           | PP24003<br>97057 | Test xét nghiệm HbA1C         | PocketChem A1c Test Kit      | Hóa chất chuẩn đoán trong xét nghiệm tiểu đường.<br>*Thành phần bao gồm:<br>-Cartridge Vial: PMMA<br>Buffer + Lysing reagent: Water; Ammonium Chloride; Sodium deoxycholate Monhydrate; Sodium azide.<br>-Cartridge top: Polypropylene<br>-Desiccant: Molecular sieve<br>-Ball bearing: Steel<br>-A1c reagent (boronate conjugate): osin-5thiouredylphenylboronic acid; triethylammonium salt<br>-Sampling Stick: PMMA; EDTA; Triton X-100<br>Đạt tiêu chuẩn: ISO | 230003525<br>/PCBB-HN        | EKF<br>Diagnostic<br>GmbH | Đức         | Test | 84,000    | 2,500 | 839/QĐ-TTYY |
| 141 |           | PP24003<br>97025 | Hoá chất định lượng T3        | STANDARD™ F T3               | - Xét nghiệm sắc ký miễn dịch huỳnh quang, định lượng nồng độ triiodothyronine (T3) trong huyết thanh của người,<br>- Là test thử theo máy STANDARD™ F Analyzer<br>- Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485:2016  | 230000296<br>/PCBB-BYT       | SD<br>Biosensor,<br>Inc   | Hàn<br>Quốc | Test | 55,125    | 200   | 839/QĐ-TTYY |
| 142 |           | PP24003<br>97026 | Hoá chất định lượng T4        | STANDARD™ F T4               | - Xét nghiệm sắc ký miễn dịch huỳnh quang, định lượng nồng độ Thyroxine (T4) trong huyết thanh của người,<br>Là test thử theo máy STANDARD™ F Analyzer<br>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016   | 220000278<br>8/PCBB-BYT      | SD<br>Biosensor,<br>Inc   | Hàn<br>Quốc | Test | 55,125    | 200   | 839/QĐ-TTYY |
| 143 |           | PP24003<br>97027 | Hoá chất định lượng FT4       | STANDARD™ F FT4              | - Xét nghiệm sắc ký miễn dịch huỳnh quang, định lượng nồng độ Thyroxine tự do (FT4) trong huyết thanh của người,<br>- Là test thử theo máy STANDARD™ F Analyzer<br>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016  | 220000278<br>9/PCBB-BYT      | SD<br>Biosensor,<br>Inc   | Hàn<br>Quốc | Test | 55,125    | 200   | 839/QĐ-TTYY |
| 144 |           | PP24003<br>97028 | Hoá chất định lượng TSH       | STANDARD™ F TSH FIA          | - Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang định lượng nồng độ TSH trong mẫu huyết thanh người,<br>- Là test thử theo máy STANDARD™ F Analyzer<br>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016  | 220000278<br>5/PCBB-BYT      | SD<br>Biosensor,<br>Inc   | Hàn<br>Quốc | Test | 55,125    | 200   | 839/QĐ-TTYY |
| 145 |           | PP24003<br>97029 | Định lượng nồng độ Troponin I | STANDARD™ F TnI FIA          | - Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang định lượng nồng độ Troponin I (cTnI) tổng trong mẫu huyết thanh và mẫu máu toàn phần người.<br>- Là test thử theo máy STANDARD™ F Analyzer<br>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016  | 2402638Đ<br>KLH/BYT-<br>HTTB | SD<br>Biosensor,<br>Inc   | Hàn<br>Quốc | Test | 94,500    | 600   | 839/QĐ-TTYY |

|     |  |                  |   |   |   |                              |   |                 |      |         |       |                 |
|-----|--|------------------|---|---|---|------------------------------|---|-----------------|------|---------|-------|-----------------|
| 146 |  | PP24003<br>97056 | Test phát hiện<br>kháng nguyên<br>virus Dengue<br>NS1 | Khay thử xét<br>nghiệm định tính<br>kháng nguyên NS1<br>vi rút Dengue | Xét nghiệm nhanh để phát hiện định tính kháng<br>nguyên sốt xuất huyết NS1 (DEN 1, 2, 3, 4) trong<br>mẫu máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương<br>của người.<br>- Hoạt chất chính: Các kháng thể đơn dòng kháng<br>Dengue NS1<br>- Độ nhạy tương quan: 100%;<br>- Độ đặc hiệu tương quan: 99.29%;<br>- Độ chính xác tương quan: 99.50%.<br>Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính<br>HBsAg, H. Pylori Ab, TB, HIV Ab, HAV Ab, HCV,<br>RF, CMV, Malaria Ab, HSV-1, HSV-2 ...<br>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | 2402920Đ<br>KLH/BYT-<br>HTTB | GeneSign<br>Biotech<br>(Xiamen)<br>Co., Ltd | Trung<br>Quốc   | Test | 25,200  | 3,000 | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 147 |  | PP24003<br>96986 | Hóa chất định<br>lượng ALBUMIN                        | ALB 440   | *Thành phần: Bromocresol green 0,21 mmol/l;<br>Succinate Buffer 100 mmol/l; Sodium Azide 0,5 g/l.<br>*Lọ 44ml.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485  | 230001444<br>/PCBB-HN        | Erba<br>Lachema<br>S.R.O.                   | Cộng<br>hoà Séc | Lọ   | 50,000  | 30    | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 148 |  | PP24003<br>96987 | Hóa chất định<br>lượng Amylase                        | AMY 110   | *Thành phần: MES buffer 50 mmol/l; Calcium<br>Chloride 3.81 mmol/l; Sodium Chloride 300 mmol/l;<br>Potassium Thiocyanate 450 mmol/l; Sodium Azide<br>13,85 mmol/l; CNPG 0,91 mmol/l.<br>*Lọ 22ml.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485   | 230001444<br>/PCBB-HN        | Erba<br>Lachema<br>S.R.O.                   | Cộng<br>hoà Séc | Lọ   | 260,000 | 15    | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 149 |  | PP24003<br>96988 | Hóa chất định<br>lượng ALT/GPT                        | ALT/GPT 330   | *Thành phần:<br>R1: Tris Buffer (pH 7,5) 137,5 mmol/l; L-Alanine<br>709 mmol/l; LDH (microbial) ≥ 2000 U/l;<br>R2: CAPSO 20 mmol/l; 2-oxoglutarate 85 mmol/l;<br>NADH 1.05 mmol<br>*Bộ gồm: R1 44ml; R2 11ml.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485   | 230001444<br>/PCBB-HN        | Erba<br>Lachema<br>S.R.O.                   | Cộng<br>hoà Séc | Bộ   | 115,000 | 78    | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 150 |  | PP24003<br>96989 | Hóa chất định<br>lượng AST/GOT                        | AST/GOT 330   | *Thành phần:<br>R1: Tris buffer (pH 7,8) 110 mmol/l; L-aspartic acid<br>340 mmol/l; LDH ≥ 4000 U/l; MDH ≥ 750 U/l<br>R2: CAPSO 20 mmol/l; 2-<br>oxoglutarate 85 mmol/l; NADH 1,05 mmol/l<br>*Bộ gồm: R1 44ml; R2 11ml.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485  | 230001444<br>/PCBB-HN        | Erba<br>Lachema<br>S.R.O.                   | Cộng<br>hoà Séc | Bộ   | 115,000 | 75    | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 151 |  | PP24003<br>96990 | Hóa chất định<br>lượng Bilirubin<br>trực tiếp         | BIL D 330   | *Thành phần:<br>R1: Sulphanilic Acid 28,87 mmol/l; HCl 23 mmol/l;<br>R2: Sodium Nitrite 2,9 mmol/l;<br>*Bộ gồm: R1 44ml; R2 11ml.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485   | 230001444<br>/PCBB-HN        | Erba<br>Lachema<br>S.R.O.                   | Cộng<br>hoà Séc | Bộ   | 110,000 | 30    | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 152 |  | PP24003<br>96991 | Hóa chất định<br>lượng Bilirubin<br>toàn phần         | BIL T 330   | *Thành phần:<br>R1: Sulphanilic Acid 28,87 mmol/l; HCl 58,8<br>mmol/l; Cetrinide 68,6 mmol/l;<br>R2: Sodium Nitrite 2,90 mmol/l<br>*Bộ gồm: R1 44ml; R2 11ml.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485   | 230001444<br>/PCBB-HN        | Erba<br>Lachema<br>S.R.O.                   | Cộng<br>hoà Séc | Bộ   | 110,000 | 30    | 839/QĐ-<br>TTYT |

|     |                  |  |           |  |                       |                           |                 |    |           |     |                 |
|-----|------------------|--|-----------|--|-----------------------|---------------------------|-----------------|----|-----------|-----|-----------------|
| 153 | PP24003<br>96992 | Hóa chất dùng<br>xét nghiệm<br>Calcium<br>Arsenazo       | CA120     | * Thành phần: Arsenazo III 0,10 mmol/l;<br>Phosphate buffer (pH 7,8 ± 0,1) 50 mmol/l<br>*Lọ 12ml.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485  | 230001444<br>/PCBB-HN | Erba<br>Lachema<br>S.R.O. | Cộng<br>hoà Séc | Lọ | 49,500    | 50  | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 154 | PP24003<br>96993 | Hóa chất định<br>lượng Cholesterol                       | CHOL 440  | * Thành phần: Good's Buffer 50 mmol/l; Phenol 5<br>mmol/l; 4-aminoantipyrine 0,3 mmol/l; Cholesterol<br>esterase ≥ 200 U/l; Cholesterol oxidase ≥ 50 U/l;<br>Peroxidase ≥ 3 Ku.<br>* Lọ 44 ml.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485   | 230001444<br>/PCBB-HN | Erba<br>Lachema<br>S.R.O. | Cộng<br>hoà Séc | Lọ | 110,000   | 100 | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 155 | PP24003<br>96994 | Hóa chất định<br>lượng Creatin-<br>kinase (CK)           | CK 110    | * Thành phần: R1: Imidazole buffer pH 6,1;<br>Glucose; Magnesium acetate; EDTA; N-<br>acetylcysteine; NADP; Hexokinase,<br>R2: ADP; D-glukoso-6-phosphate- dehydrogenase;<br>Creatine phosphate; AMP; Diadenosine<br>pentaphosphate.<br>*Bộ gồm R1 44 ml; R2 11 ml<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485   | 230001444<br>/PCBB-HN | Erba<br>Lachema<br>S.R.O. | Cộng<br>hoà Séc | Bộ | 690,000   | 20  | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 156 | PP24003<br>96995 | Hóa chất định<br>lượng Creatin-<br>kinase MB (CK-<br>MB) | CK MB 110 | * Thành phần:<br>R1: Imidazole buffer; pH 6,1; Glucose; Magnesium<br>acetate; EDTA; N-acetyl-L-cysteine; NADP;<br>Hexokinase Anti-CK antibodies (goat) blocking<br>capacity up to 2000 U/l CK- MM,<br>R2: ADP; D-glukoso-6-phosphate- dehydrogenase;<br>Creatine phosphate; AMP.<br>* Bộ gồm R1 44 ml; R2 11 ml.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | 230001444<br>/PCBB-HN | Erba<br>Lachema<br>S.R.O. | Cộng<br>hoà Séc | Bộ | 1,300,000 | 20  | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 157 | PP24003<br>96996 | Hóa chất định<br>lượng Creatinine                        | CREA 275  | * Thành phần:<br>R1: Sodium Hydroxide 240 mmol/l. R2: Picric Acid<br>26 mmol/l.<br>* Bộ gồm R1 44 ml; R2 11 ml.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485  | 230001444<br>/PCBB-HN | Erba<br>Lachema<br>S.R.O. | Cộng<br>hoà Séc | Bộ | 78,000    | 120 | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 158 | PP24003<br>96997 | Hóa chất kiểm<br>chứng mức bình<br>thường (Normal)       | ERBA NORM | * Bộ gồm:R1:4 lọ x 5 ml<br>* Thành phần: Được điều chế từ huyết thanh của con<br>người với các chất phụ gia hoá học và các chất chiết<br>xuất mô có nguồn gốc con người và động vật. Được<br>thêm vào một số loại vi khuẩn, được cung cấp ở dạng<br>đông khô để tăng tính ổn định<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485                                | 230001444<br>/PCBB-HN | Erba<br>Lachema<br>S.R.O. | Cộng<br>hoà Séc | Bộ | 1,150,000 | 18  | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 159 | PP24003<br>96998 | Hóa chất kiểm<br>chứng mức bệnh<br>lý (Path)             | ERBA PATH | * Bộ gồm: R1:4 lọ x 5 ml<br>*Thành phần: Được điều chế từ huyết thanh của con<br>người với các chất phụ gia hoá học và các chất chiết<br>xuất mô có nguồn gốc con người và động vật. Được<br>thêm vào một số loại vi khuẩn, được cung cấp ở dạng<br>đông khô để tăng tính ổn định<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485                                | 230001444<br>/PCBB-HN | Erba<br>Lachema<br>S.R.O. | Cộng<br>hoà Séc | Bộ | 1,150,000 | 14  | 839/QĐ-<br>TTYT |

|     |                  |   |                 |   |                       |                     |              |    |           |     |           |
|-----|------------------|---|-----------------|---|-----------------------|---------------------|--------------|----|-----------|-----|-----------|
| 160 | PP24003<br>96999 | Hóa chất định lượng Glucose                         | GLU 440         | * Thành phần:<br>Phosphate buffer 250 mmol/l; Glucose oxidase > 25 U/ml; Peroxidase > 2 U/ml; Phenol 5 mmol/l; 4-aminoantipyrine 0,5 mmol/l.<br>* Lọ: 44ml.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485   | 230001444<br>/PCBB-HN | Erba Lachema S.R.O. | Cộng hoà Séc | Lọ | 74,000    | 300 | 839/QĐ-TT |
| 161 | PP24003<br>97000 | Hóa chất định lượng Protein toàn phần               | TP 440          | * Thành phần:<br>Copper II Sulphate 12 mmol/l; Potassium Sodium Tartrate 31,9 mmol/l; Potassium Iodide 30,1 mmol/l; Sodium Hydroxide 0,6mol/l.<br>* Lọ 44ml.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485  | 230001444<br>/PCBB-HN | Erba Lachema S.R.O. | Cộng hoà Séc | Lọ | 65,000    | 80  | 839/QĐ-TT |
| 162 | PP24003<br>97001 | Hóa chất định lượng Triglycerides                   | TG 440          | * Thành phần: Good's buffer (pH 7,2) 50 mmol/l; 4-Chlorophenol 4 mmol/l; Mg 2+ 15 mmol/l; ATP 2 mmol/l; Glycerolkinase ≥ 0,4 KU/l; Peroxidase ≥ 2,0 KU/l; Lipoproteinlipase ≥ 2,0 KU/l; Glycerol-3-phosphate-Oxidase ≥ 0,5 KU/l; 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol/l<br>* Lọ 44ml.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | 230001444<br>/PCBB-HN | Erba Lachema S.R.O. | Cộng hoà Séc | Lọ | 180,000   | 120 | 839/QĐ-TT |
| 163 | PP24003<br>97002 | Hóa chất định lượng Urea                            | UREA 275        | * Thành phần:<br>R1: Tris Buffer 100 mmol/l; α-Ketoglutarate 5,49 mmol/l;<br>Urease (Jack Bean) ≥ 10 KU/l; GLDH (Microorganism) ≥ 2,5 KU/l. R2: NADH 1,66 mmol/l.<br>* Bộ gồm R1 44 ml; R2 11 ml<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485  | 230001444<br>/PCBB-HN | Erba Lachema S.R.O. | Cộng hoà Séc | Bộ | 135,000   | 120 | 839/QĐ-TT |
| 164 | PP24003<br>97003 | Hóa chất định lượng Uric Acid                       | UA 440          | * Thành phần: R1: Pipes Buffer (pH 7,0) 50 mmol/l; DHBS 0,50 mmol/l; Uricase ≥ 0,32 KU/l; Peroxidase ≥ 1,0 KU/l; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol.l.<br>* Lọ 44ml.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485   | 230001444<br>/PCBB-HN | Erba Lachema S.R.O. | Cộng hoà Séc | Lọ | 135,000   | 120 | 839/QĐ-TT |
| 165 | PP24003<br>97006 | Hóa chất rửa cho máy sinh hóa                       | XL WASH         | * Là dung dịch rửa đậm đặc.<br>* Thành phần: có chứa natri hydroxit (contains sodium hydroxide)<br>* Lọ 100ml.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485  | 220001880<br>/PCBA-HN | Erba Lachema S.R.O. | Cộng hoà Séc | Lọ | 237,000   | 100 | 839/QĐ-TT |
| 166 | PP24003<br>97007 | Hóa chất hiệu chuẩn máy sinh hóa                    | XL MULTICAL     | Chất chuẩn cho các xét nghiệm thường quy<br>* Lọ 3ml.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485   | 230001444<br>/PCBB-HN | Erba Lachema S.R.O. | Cộng hoà Séc | Lọ | 410,000   | 20  | 839/QĐ-TT |
| 167 | PP24003<br>97004 | Hóa chất định lượng nồng độ cồn trong máu (Ethanol) | ALCOHOL Ethanol | * Bộ gồm: R1: 10 x 10ml, R2: 1 x 5ml<br>* Thành phần gồm: ADH > 25.000IU/L; Tris buffer pH 8,65 +/- 0,1 ở 25°C; Chất ổn định và lọ chất chuẩn (Standard)<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.   | 220003482<br>/PCBB-HN | Biolabo S.A.S       | Pháp         | Bộ | 3,700,000 | 30  | 839/QĐ-TT |

|     |                  |   |  |   |                            |                             |             |      |           |        |                 |
|-----|------------------|---|--|---|----------------------------|-----------------------------|-------------|------|-----------|--------|-----------------|
| 168 | PP24003<br>97005 | Hóa chất kiểm<br>chứng<br>Ethanol<br>(Alcohol) ở mức<br>bình thường | Normal Control<br>AMMONIA<br>ALCOHOL<br>BICARBON ATE | * Thành phần: Dung dịch nước chứa Amoniac,<br>ethanol, Natribicarbonat.<br>* Hộp 1x10 ml<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.   | 220003482<br>/PCBB-HN      | Biolabo<br>S.A.S            | Pháp        | Lọ   | 3,700,000 | 10     | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 169 | PP24003<br>97018 | Hóa chất kiểm<br>tra đông máu<br>APTT                               | aPTT Ellagic   | Dùng trong xét nghiệm chỉ số aPTT .<br>Thành phần thuốc thử: Cephalin với acit ellagic<br>.Chloride 0,025 mol/L stable calcium chloride<br>solution<br>* Bộ gồm: R1:6* 2,5ml, R2:1* 15ml.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485   | 844NK/BY<br>T-TB-CT        | Dutch<br>Diagnostics<br>B.V | Hà Lan      | Bộ   | 2,040,000 | 25     | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 170 | PP24003<br>97019 | Hóa chất kiểm<br>tra đông máu<br>Fibrinogen                         | Fibrinogen   | Dùng trong xét nghiệm chỉ số Fibrinogen<br>Thành phần thuốc thử: Thrombin Lọ chứa thrombin<br>đông khô,một lần hoàn nguyên nồng độ xấp xỉ 100<br>NIH đơn vị thrombin/ ml.Dung dịch đệm imidazole:<br>0,05M,Ph 7,3.<br>* Bộ gồm: R1:10* 1ml, R2:1* 1ml, R3:2* 60ml<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485                             | 844NK/BY<br>T-TB-CT        | Dutch<br>Diagnostics<br>B.V | Hà Lan      | Bộ   | 4,230,000 | 25     | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 171 | PP24003<br>97020 | Hóa chất kiểm<br>tra đông máu PT                                    | Prothrombin<br>Time (PT)                             | Dùng trong xét nghiệm chỉ số PT .<br>Thành phần thuốc thử: Lọ chứa thromboplastin nã<br>thỏ,canxi clorua cho nồng độ cuối cùng là 0,0125<br>mol/L, và Natri Clorua để có nồng độ cuối cùng là<br>0,1 mol/L.<br>* Lọ 2 ml.<br>*Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485  | 844NK/BY<br>T-TB-CT        | Dutch<br>Diagnostics<br>B.V | Hà Lan      | Lọ   | 204,000   | 80     | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 172 | PP24003<br>97021 | Hóa chất chuẩn<br>máy đông máu                                      | Control Plasma<br>Normal                             | Dung dịch QC mức bình thường cho máy<br>xét nghiệm đông máu.<br>* Lọ 1 ml.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485  | 844NK/BY<br>T-TB-CT        | Dutch<br>Diagnostics<br>B.V | Hà Lan      | Lọ   | 400,000   | 6      | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 173 | PP24003<br>97043 | Que thử nước<br>tiểu 11 thông số                                    | Que thử nước tiểu<br>Combostik<br>11 thông số        | * Que thử sử dụng được cho máy Combo<br>Stik R-300.<br>* Đo được các thông số: Glu (Glucose), Pro<br>(Protein)m, pH, Bld (Blood –máu), Ket (Ketone),<br>Nit (Nitrite), Bil (Bilirubin), Uro(Urobilinogen),<br>SG(Specific Gravity), Leu(Leukocytes), AsA<br>(Ascorbic Acid)<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.<br>Hộp/ 100 test | 220002276<br>/PCBB-<br>HCM | DFI Co., Ltd                | Hàn<br>Quốc | Test | 5,500     | 20,000 | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 174 | PP24003<br>97048 | Kháng thể đa<br>dòng<br>Anti human<br>globulin (AHG)                | Anti Human<br>Globulin                               | *Huyết thanh chẩn đoán Anti- Human Globulin để<br>phát hiện chẩn đoán của lớp phủ kháng thể ở hồng<br>cầu người.<br>* Lọ 10ml<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.  | 240000502<br>/PCBB-HN      | Spectrum<br>Diagnostics     | Ai Cập      | Lọ   | 280,000   | 2      | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 175 | PP24003<br>97022 | Hóa chất xét<br>nghiệm tuyến<br>giáp FT3 bằng<br>Elisa              | Free<br>Triiodothyronine<br>(Free T3)                | *Thành phần 1 kit:<br>1. Standards, Liq. 1ml;<br>2. Enzyme Conjugate Reagent 10,5ml;<br>3. Color Reagent A 13ml;<br>4. Color Reagent B 13ml;<br>5. Stop Solution (3N HCl) 10ml;<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485   | 5231NK/B<br>YT-TB-CT       | DRG<br>Instruments<br>GmbH  | Đức         | Test | 39,900    | 1,920  | 839/QĐ-<br>TTYT |

|     |                  |  |   |  |                            |                            |            |      |           |       |                 |
|-----|------------------|--|---|--|----------------------------|----------------------------|------------|------|-----------|-------|-----------------|
| 176 | PP24003<br>97023 | Hóa chất xét nghiệm tuyến giáp FT4 bằng Elisa  | Free Thyroxine (Free T4)  | *Thành phần 1 kit:<br>1. Standards, Liq. 1ml;<br>2. Enzyme Conjugate Reagent 10,5ml;<br>3. Color Reagent A 13ml;<br>4. Color Reagent B 13ml;<br>5. Stop Solution 10ml;<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.                  | 5231NK/B<br>YT-TB-CT       | DRG<br>Instruments<br>GmbH | Đức        | Test | 39,900    | 1,920 | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 177 | PP24003<br>97024 | Hóa chất xét nghiệm tuyến giáp TSH bằng Elisa  | TSH (THYROID STIMULATING HORMO)   | *Thành phần 1 kit:<br>1. Conjugate Reagent 13 ml;<br>2. TBM Reagent 11ml;<br>3. Stop Solution 11ml;<br>4. Standard, Lyoph 1ml;<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.  | 5231NK/B<br>YT-TB-CT       | DRG<br>Instruments<br>GmbH | Đức        | Test | 37,800    | 1,920 | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 178 | PP24003<br>97053 | Test chẩn đoán nhanh Helicobacter pylori       | H. pylori Antibodies Rapid Test   | * Test xét nghiệm nhanh H.bylori trong mẫu huyết thanh, huyết tương người.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.  | 230000612<br>/PCBB-HN      | Assure Tech.               | Trung Quốc | Test | 12,650    | 1,200 | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 179 | PP24003<br>97055 | Test chẩn đoán nhanh Treponema pallidum        | Diagnostic Kit for Antibody to Treponema Pallidum (Colloidal Gold)                          | * Test phát hiện định tính Syphylis trachomatis trong bệnh phẩm cổ tử cung nữ, tằm niệu đạo nam và mẫu nước tiểu nam để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm Syphylis.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO                                       | SPCĐ-<br>TTB-697-<br>19    | Intec                      | Trung Quốc | Test | 6,050     | 100   | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 180 | PP24003<br>97040 | Hoá chất cho chương trình ngoại kiểm Sinh hóa  | RIQAS Monthly General Clinical Chemistry Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Sinh Hóa) | * Đáp ứng 50 thông số, phù hợp để tham gia ngoại kiểm tra xét nghiệm sinh hóa, chu kỳ thực hiện từ tháng 01 - 12 hàng năm, tần suất chạy mẫu 01 tháng 01 lần.<br>* Lọ 5ml.<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485. | 220001813<br>/PCBA-<br>HCM | Randox                     | Anh        | Lọ   | 1,213,333 | 24    | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 181 | PP24003<br>97041 | Hoá chất cho chương trình ngoại kiểm Huyết học | RIQAS Monthly Haematology Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Huyết Học)               | * Đáp ứng 11 thông số, phù hợp để tham gia ngoại kiểm tra xét nghiệm huyết học, chu kỳ từ tháng 01 - 12 hàng năm, tần suất chạy mẫu 01 tháng 01 lần.<br>* Lọ 2ml.<br>* Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485                           | 240000769<br>/PCBA-<br>HCM | Randox                     | Anh        | Lọ   | 1,246,666 | 24    | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 182 | PP24003<br>97010 | Dung dịch rửa định kỳ                          | EZ Super clean  | Thành phần: Sodium hypochlorite( công thức hóa học là NaClO) < 5,0%; Sodium hydroxide (Công thức hóa học là NaOH) < 1,0%; Detergent < 1,0%.<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO  | 210000765<br>/PCBA-HN      | Tesla                      | Việt Nam   | Lít  | 265,000   | 450   | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 183 | PP24003<br>97011 | Dung dịch rửa thường xuyên                     | Cleaner   | Thành phần: Sodium Chloride (Có công thức hóa học là NaCl) < 0,9 %; Detergent < 1,1%; Buffer < 0,3%; Stabiliser < 0,3 %; Dye < 0,0001 %.<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO   | 210000765<br>/PCBA-HN      | Tesla                      | Việt Nam   | Lít  | 265,000   | 550   | 839/QĐ-<br>TTYT |

|     |  |                  |  |  |  |                        |                              |            |      |            |       |              |
|-----|--|------------------|--|--|--|------------------------|------------------------------|------------|------|------------|-------|--------------|
| 184 |  | PP24003<br>97012 | Dung dịch ly giải/ phá hồng cầu                            | Hemolyse- 3N   | Thành phần: Potassium Cyanide( Có công thức hóa học là KCN) < 0,05 %; Detergent < 5,3%; Quaternary Ammonium Salt ( Hay còn gọi là Organic Quaternary Ammonium Salt là muối bậc 4) <5,0 %.<br>* Chai 500ml.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO | 220001295<br>/PCBB-BYT | Tesla                        | Việt Nam   | Chai | 1,300,000  | 150   | 839/QĐ-TTYYT |
| 185 |  | PP24003<br>97013 | Dung dịch pha loãng  | Disotonic  | Thành phần: Sodium Chloride (Có công thức hóa học là NaCl) < 0,9 %; Sodium Sulphate ( Hay còn gọi là Natri sunfat có công thức hóa học là Na2SO4 )< 1,2%; Buffer (chất đệm)< 1,1%; Stabiliser < 0,01 %.<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO          | 220000478<br>/PCBA-HN  | Tesla                        | Việt Nam   | Lít  | 65,000     | 6,000 | 839/QĐ-TTYYT |
| 186 |  | PP25002<br>48490 | Dung dịch pha loãng  | Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học Diluit-HX.         | Thành phần:<br>+ Sodium chloride <0.9%,<br>+ Potassium chloride <0.06%,<br>+ Buffer <0.3%,<br>+ Preservative < 0.1%.<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.   | 1162                   | B&E Bio-Technology Co., Ltd. | Trung Quốc | Lít  | 85,000     | 1,000 | 48/QĐ-TTHN   |
| 187 |  | PP25002<br>48490 | Dung dịch ly giải hồng cầu, tách các thành phần bạch cầu   | Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học Lyse-HX5D.         | Thành phần:<br>+ Detergent <0.01%,<br>+ Buffer <0.1%,<br>+ Preservative <0.7%.<br>* Chai 1000ml<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.  | 1727                   | B&E Bio-Technology Co., Ltd. | Trung Quốc | Chai | 2,880,000  | 60    | 48/QĐ-TTHN   |
| 188 |  | PP25002<br>48490 | Dung dịch ly giải hồng cầu, đo Hemoglobin                  | Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học Lyse-HX5H.         | Thành phần:<br>+ Detergent <4.0%,<br>+ Buffer <0.06%.<br>* Chai 200ml<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.  | 1726                   | B&E Bio-Technology Co., Ltd. | Trung Quốc | Chai | 1,920,000  | 50    | 48/QĐ-TTHN   |
| 189 |  | PP25002<br>48490 | Hóa chất rửa máy huyết học                                 | Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học Probe-cleaner.     | Thành phần:<br>+ Sodium hypochlorite <8.0%,<br>+ Sodium hydrate <2.0%.<br>* Chai 100ml<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.   | 1362                   | B&E Bio-Technology Co., Ltd. | Trung Quốc | Chai | 830,000    | 20    | 48/QĐ-TTHN   |
| 190 |  | PP25002<br>48490 | Hóa chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Hematology Control | Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học Hematology Control | Thành phần: Chiết xuất từ máu động vật có vú khỏe mạnh chất bảo quản và chất ổn định tế bào.<br>* Ống 3ml<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.  | 1510                   | B&E Bio-Technology Co., Ltd. | Trung Quốc | Ống  | 1,500,000  | 42    | 48/QĐ-TTHN   |
| 191 |  | PP25002<br>48465 | Cuvette dùng cho máy sinh hóa tự động                      | Cuvette  | * Bộ 6 khay mỗi khay có 20 cuvette.  | Cuvette                | Agappe Diagnostics Ltd.      | Ấn Độ      | Bộ   | 11,500,000 | 1     | 48/QĐ-TTHN   |

|     |                  |  |         |  |          |                               |       |     |           |    |                |
|-----|------------------|--|---------|--|----------|-------------------------------|-------|-----|-----------|----|----------------|
| 192 | PP25002<br>48489 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa Albumin | Albumin | Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm Albumin trong huyết tương hoặc huyết thanh<br>Thành phần:<br>Succinate Buffer (pH 4.20): 75 mmol/L,<br>Bromocresol green:0.14 g/L.<br>Hộp: 4 x 65ml<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.  | 52019001 | Agappe<br>Diagnostics<br>Ltd. | Ấn Độ | Hộp | 988,000   | 4  | 48/QĐ-<br>TTHN |
| 193 | PP25002<br>48489 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa SGPT    | SGPT    | Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm SGPT trong huyết tương hoặc huyết thanh<br>Thành phần:<br>SGPT R1 :<br>Tris Buffer (pH 7.5) : 110 mmol/L,<br>L-Alanine :600 mmol/L,<br>LDH : ≥1500 U/L.<br>SGPT R2:<br>α -ketoglutarate :16 mmol/L,<br>NADH: 0.24 mmol/L.<br>Hộp: R1: 3x63ml; R2: 3x20ml<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. | 52019004 | Agappe<br>Diagnostics<br>Ltd. | Ấn Độ | Hộp | 1,630,000 | 12 | 48/QĐ-<br>TTHN |
| 194 | PP25002<br>48489 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa Amylase | Amylase | Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm Amylase trong huyết thanh ,huyết tương và nước tiểu<br>Thành phần:<br>+ MES Buffer (pH 6.0) :50 mmol/L,<br>+ CNPG3: 2.27 mmol/L,<br>+ Calcium chloride: 60 mmol/L,<br>+ Sodium chloride:70 mmol/L,<br>+ Chất kích hoạt: 900 mmol/L.<br>Hộp: 2 x 55ml<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.     | 52019005 | Agappe<br>Diagnostics<br>Ltd. | Ấn Độ | Hộp | 7,280,000 | 8  | 48/QĐ-<br>TTHN |
| 195 | PP25002<br>48489 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa SGOT    | SGOT    | Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm SGOT trong huyết tương hoặc huyết thanh<br>Thành phần: (SGOT R1)<br>+ Tris Buffer (pH 7.8) : 88 mmol/L,<br>+ MDH > 900 U/L ,<br>+ LDH > 1500 U/L.<br>SGOT R2:<br>α -ketoglutarate: 12 mmol/L,<br>NADH :0.24 mmol/ L.<br>Hộp: R1: 3x63ml; R: 3x20ml<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.       | 52019007 | Agappe<br>Diagnostics<br>Ltd. | Ấn Độ | Hộp | 1,949,900 | 12 | 48/QĐ-<br>TTHN |

|     |                  |  |                     |   |          |                               |       |     |           |    |                |
|-----|------------------|--|---------------------|---|----------|-------------------------------|-------|-----|-----------|----|----------------|
| 196 | PP25002<br>48489 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa Bilirubin Direct    | Bilirubin Direct    | Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm Bilirubin trong huyết tương hoặc huyết thanh<br>Thành phần:<br>Direct Bilirubin Reagent R1:<br>+ Sulfanilic acid :28.9 mmol/L,<br>+ Hydrochloric acid : 165 mmol/L,<br>+ Chất bảo quản & chất ổn định.<br>Direct Bilirubin R2 (Chất kích hoạt)<br>Hộp: R1: 3x63mL; R2: 3 x8mL<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. | 52019008 | Agappe<br>Diagnostics<br>Ltd. | Ấn Độ | Hộp | 915,000   | 6  | 48/QĐ-<br>TTHN |
| 197 | PP25002<br>48489 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa Bilirubin Total TAB | Bilirubin Total TAB | Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm Bilirubin trong huyết thanh hoặc huyết tương<br>Thành phần:<br>Total Bilirubin R1:<br>+ Sulfanilic acid 28.9 mmol/L,<br>+ TAB 9 mmol/L,<br>+ Chất bảo quản & chất ổn định.<br>Total Bilirubin R2 (Chất kích hoạt)<br>Hộp: R1: 3 x63mL; R2: 3 x8 mL<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.                            | 52019009 | Agappe<br>Diagnostics<br>Ltd. | Ấn Độ | Hộp | 945,000   | 6  | 48/QĐ-<br>TTHN |
| 198 | PP25002<br>48489 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa Calcium (Arsenazo)  | Calcium (Arsenazo)  | Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm Calcium trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu<br>Thành phần:<br>+MES, pH 6.5:1000 mmol/L,<br>+Arsenazo III :200 mmol /L.<br>Hộp: 2 x 40 mL<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.  | 52019010 | Agappe<br>Diagnostics<br>Ltd. | Ấn Độ | Hộp | 870,000   | 6  | 48/QĐ-<br>TTHN |
| 199 | PP25002<br>48489 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa Glucose             | Glucose             | Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm glucose trong huyết thanh, huyết tương và CSF<br>Thành phần:<br>+ Tris Buffer (pH 7.40):92 mmol/L,<br>+ Phenol: 0.3 mmol/L,<br>+ Glucose oxidase:15000 U/L,<br>+ 4- Aminophenazone :2.6 mmol/L.<br>Hộp: 5 x 65mL<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.  | 52019014 | Agappe<br>Diagnostics<br>Ltd. | Ấn Độ | Hộp | 1,166,000 | 15 | 48/QĐ-<br>TTHN |

|     |  |                  |   |              |   |          |                               |       |     |            |   |            |
|-----|--|------------------|---|--------------|---|----------|-------------------------------|-------|-----|------------|---|------------|
| 200 |  | PP25002<br>48489 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa HDL-C Direct | HDL-C Direct | Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm HDL-Cholesterol trong huyết thanh<br>Thành phần:<br>HDL-C direct R1:<br>N—Ethyl-N-(3-methylphenyl)-N'succinylethyenediame(EMSE)<br>HDL-C direct R2:<br>+ Cholesterol Oxidase<br>+ 4-Aminoantipyrin(4-AA)<br>Hộp: R1: 3x53mL; R2: 3x20mL<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.   | 52019016 | Agappe<br>Diagnostics<br>Ltd. | Ấn Độ | Hộp | 11,555,900 | 6 | 48/QĐ-TTHN |
| 201 |  | PP25002<br>48489 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa LDL-C Direct | LDL-C Direct | Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm LDL-Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương<br>Thành phần:<br>LDL-C direct R1:<br>+ HSDA :1 mmol/L<br>+ Good's buffer: pH 6.3<br>LDL-C direct R2:<br>+ Cholesterol esterase :2.0 U/mL<br>+ Cholesterol oxidase:1.0 mmol/L<br>+ 4-Aminoantipyrin :2.5 mmol/L<br>+ Good's buffer pH 6.3<br>Hộp: R1: 3x30mL; R2: 3x11mL<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. | 52019018 | Agappe<br>Diagnostics<br>Ltd. | Ấn Độ | Hộp | 5,065,700  | 6 | 48/QĐ-TTHN |
| 202 |  | PP25002<br>48489 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa Cholesterol  | Cholesterol  | Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương<br>Thành phần:<br>+Pipes bufer (pH 6.70): 50 mmol/L,<br>+ Phenol: 24 mmol/L,<br>+ Sodium cholate: 0.5 mmol/L,<br>+Cholesterol esterase ≥ 180 U/L,<br>+ Cholesterol oxidase ≥ 200 U/L,<br>+ Peroxidase ≥ 1000 U/L,<br>+4- aminoantipyrine: 0.5 mmol/L.<br>Hộp: 5 x 65 mL<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.      | 52019022 | Agappe<br>Diagnostics<br>Ltd. | Ấn Độ | Hộp | 5,065,700  | 8 | 48/QĐ-TTHN |

|     |                  |  |               |  |          |                               |       |     |           |   |            |
|-----|------------------|--|---------------|--|----------|-------------------------------|-------|-----|-----------|---|------------|
| 203 | PP25002<br>48489 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa Triglycerides | Triglycerides | <p>Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm triglycerides trong huyết thanh hoặc huyết tương</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Pipes –buffer (pH 7.00):50 mmol/L,</li> <li>+ TOOS: 5.3 mmol/L,</li> <li>+ Potassium ferrocyanate: 10 mmol/L ,</li> <li>+ Magnesium salt:17 mmol/L,</li> <li>+ 4-Aminoantipyrine:0.9 mmol/L ,</li> <li>+ ATP :3.15 mmol/L ,</li> <li>+ Lipoprotein lipase <math>\geq</math>1800 U/L ,</li> <li>+ Glycerol Kinase <math>\geq</math> 450 U/L ,</li> <li>+ Glycerol-3-phosphate oxidase <math>\geq</math> 3500 U/L ,</li> <li>+ Peroxidase <math>\geq</math> 450 U/L.</li> </ul> <p>Hộp: 5 x 65 mL</p> <p>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p> | 52019023 | Agappe<br>Diagnostics<br>Ltd. | Ấn Độ | Hộp | 5,418,000 | 6 | 48/QĐ-TTHN |
| 204 | PP25002<br>48489 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa Total Protein | Total Protein | <p>Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm total protein trong huyết thanh hoặc huyết tương</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Potassium Iodide :6 mmol/L,</li> <li>+ Potassium sodium tartarate :21 mmol/L,</li> <li>+ Copper Sulphate:6 mmol/L,</li> <li>+ Sodium hydroxide :58 mmol/L.</li> </ul> <p>Hộp: 2 x 50 mL</p> <p>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>   | 52019024 | Agappe<br>Diagnostics<br>Ltd. | Ấn Độ | Hộp | 662,000   | 5 | 48/QĐ-TTHN |
| 205 | PP25002<br>48489 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa Uric Acid     | Uric Acid     | <p>Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm Uric acid trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ EHSPT :0.72 mmol/L,</li> <li>Phosphate Buffer (pH 7.0) :100 mmol/L,</li> <li>Ferrocyanide: 0.03 mmol/L,</li> <li>Amino -4-antipyrine :0.37 mmol/L,</li> <li>Peroxidase <math>\geq</math> 12000 U/L,</li> <li>Uricase <math>\geq</math> 150 U/L,</li> <li>Sodium Azide &lt; 0.1%.</li> </ul> <p>Hộp: 4 x 60 mL</p> <p>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>  | 52019025 | Agappe<br>Diagnostics<br>Ltd. | Ấn Độ | Hộp | 1,476,900 | 5 | 48/QĐ-TTHN |

|     |                  |   |          |  |          |                               |       |     |           |   |            |
|-----|------------------|---|----------|--|----------|-------------------------------|-------|-----|-----------|---|------------|
| 206 | PP25002<br>48489 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa Urea U.V | Urea U.V | <p>Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm Ure trong huyết thanh, huyết tương nước tiểu</p> <p>Thành phần:</p> <p>Urea UV R1:<br/> + Buffer (pH 7.6): 100 mmol/L,<br/> + ADP:0.7 mmol/L,<br/> + <math>\alpha</math>-ketoglutarate:9.0 mmol/L.</p> <p>Urea UV R2:<br/> + GLDH <math>\geq</math>1100 U/L,<br/> + Urease <math>\geq</math>6500 U/L,<br/> + NADH :0.25 mmol/L,<br/> + 2-Oxoglutarate :5 mmol/L.</p> <p>Hộp: R1: 3 x 65mL; R2: 3 x 20mL<br/> * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>  | 52019026 | Agappe<br>Diagnostics<br>Ltd. | Ấn Độ | Hộp | 2,363,000 | 5 | 48/QĐ-TTHN |
| 207 | PP25002<br>48489 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa CK-NAC   | CK-NAC   | <p>Thuốc thử này được dùng để định lượng trong ống nghiệm creatine kinase trong huyết thanh</p> <p>Thành phần:</p> <p>CK-NAC R1<br/> + Imidazole (pH 6.7):125 mmol/L,<br/> + D-glucose:25 mmol/L ,<br/> + N- acetyl L-cysteine:25 mmol/L,<br/> + Magnesium acetate :12.5 mmol/L,<br/> + NADP:2.52 mmol/L,<br/> + EDTA :2.02 mmol/L,<br/> + Hexokinase &gt; 6800 U/L.</p> <p>CK-NAC R2<br/> + Creatine Phosphate :250 mmol/L,<br/> +ADP:15.2 mmol/L,<br/> +AMP:25 mmol/L,<br/> +Diadenosine-5- pentaphosphate:103 mmol/L,<br/> +G-6-PDH &gt; 88800 U/L.</p> <p>Hộp: R1: 2x20mL; R2: 2x7mL<br/> * Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p> | 52019029 | Agappe<br>Diagnostics<br>Ltd. | Ấn Độ | Hộp | 3,732,600 | 8 | 48/QĐ-TTHN |

|     |                  |   |            |   |          |                               |       |     |           |    |            |
|-----|------------------|---|------------|---|----------|-------------------------------|-------|-----|-----------|----|------------|
| 208 | PP25002<br>48489 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa CK-MB      | CK-MB      | <p>Thuốc thử định lượng CK-MB trong huyết thanh hoặc huyết tương người</p> <p>CK-MB (S.L) R1:<br/>Imidazole(pH 6.7) 125 mmol/L,<br/>D-Glucose - 25 mmol/L,<br/>N-Acetylcysteine 25mmol/L,<br/>Magnesium acetate 12.5mmol/L,<br/>NADP -2.52 mmol/L,<br/>EDTA - 2.02 mmol/L,<br/>Hexokinase &gt;6800 U/L,<br/>Kháng thể người đa dòng CK-M,<br/>Kháng thể (cừu) đủ để ức chế lên đến 2000U/L CK-MM.</p> <p>CK-MB (S.L) R2:<br/>Creatine phosphate 250 mmol/L,<br/>ADP 15.2 mmol/L,<br/>AMP 25 mmol/L,<br/>Diadenosine pentaphosphate 103 mmol/L,<br/>G-6-PDH &gt; 8800 U/L.</p> <p>Hộp: 2x20mL<br/>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p> | 51405004 | Agappe<br>Diagnostics<br>Ltd. | Ấn Độ | Hộp | 4,032,000 | 8  | 48/QĐ-TTHN |
| 209 | PP25002<br>48489 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa CRP        | CRP        | <p>Thuốc thử được dùng để định lượng trong ống nghiệm CRP trong huyết thanh người</p> <p>Thành phần:<br/>CRP R1: Dung dịch đệm Glycine<br/>CRP R2: Hỗn dịch latex được phủ kháng thể kháng CRP. (kháng thể đa dòng của thỏ)<br/>CRP Calibrator : được đề cập trên nhãn chai</p> <p>Hộp: R1: 1 x 50ml; R2: 1 x 20mL<br/>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>   | 52019012 | Agappe<br>Diagnostics<br>Ltd. | Ấn Độ | Hộp | 3,276,000 | 20 | 48/QĐ-TTHN |
| 210 | PP25002<br>48489 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng sinh hóa Creatinine | Creatinine | <p>Thuốc thử dùng để định lượng trong ống nghiệm Creatinine trong huyết thanh hoặc nước tiểu</p> <p>Thành phần:<br/>Creatinine Base Reagent:<br/>Imidazole (pH 6.7) 125 mmol/L,<br/>Sodium hydroxide 300 mmol/L,<br/>Sodium Phosphate 25 mmol/L,<br/>Creatinine Dye Reagent:<br/>Picric acid 8.73 mmol/L,<br/>Chất hoạt động bề mặt.</p> <p>Hộp: R1: 3 x 60ml; R2: 3 x 18mL<br/>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.</p>  | 52019046 | Agappe<br>Diagnostics<br>Ltd. | Ấn Độ | Hộp | 2,430,500 | 8  | 48/QĐ-TTHN |

|     |                  |  |                              |   |                |                               |               |     |           |     |                |
|-----|------------------|--|------------------------------|---|----------------|-------------------------------|---------------|-----|-----------|-----|----------------|
| 211 | PP25002<br>48489 | Chất hiệu chuẩn<br>xét nghiệm định<br>lượng sinh hóa<br>Multicalibrator            | Multicalibrator              | Multicalibrator là một huyết thanh hiệu chuẩn được<br>dùng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm hóa học lâm<br>sàng phù hợp cho quy trình phân tích thủ công và tự<br>động<br>Thành phần:<br>Huyết thanh người đông khô có chất phụ gia<br>Chất kim khuẩn và chất ổn định.<br>Hộp: 5x 2 mL<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. | 51610001       | Agappe<br>Diagnostics<br>Ltd. | Ấn Độ         | Hộp | 4,500,000 | 10  | 48/QĐ-<br>TTHN |
| 212 | PP25002<br>48489 | Vật liệu kiểm<br>soát xét nghiệm<br>định lượng sinh<br>hóa Qualicheck<br>Path      | Qualicheck Path              | Qualicheck Path là huyết thanh người được thử<br>nghiệm để sử dụng kiểm tra việc kiểm soát chất<br>lượng các xét nghiệm hóa học lâm sàng phù hợp với<br>quy trình thủ công và máy xét nghiệm tự động.<br>Hộp: 1x 5mL<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.   | 51601002       | Agappe<br>Diagnostics<br>Ltd. | Ấn Độ         | Hộp | 1,353,000 | 10  | 48/QĐ-<br>TTHN |
| 213 | PP25002<br>48489 | Vật liệu kiểm<br>soát xét nghiệm<br>định lượng sinh<br>hóa Qualicheck<br>Norm      | Qualicheck Norm              | Qualicheck Norm là huyết thanh người được thử<br>nghiệm để sử dụng kiểm tra việc kiểm soát chất<br>lượng các xét nghiệm hóa học lâm sàng phù hợp với<br>quy trình thủ công và máy xét nghiệm tự động.<br>Hộp: 1x 5mL<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.   | 51601003       | Agappe<br>Diagnostics<br>Ltd. | Ấn Độ         | Hộp | 1,353,000 | 10  | 48/QĐ-<br>TTHN |
| 214 | PP25002<br>48489 | Chất hiệu chuẩn<br>xét nghiệm định<br>lượng sinh hóa<br>CRP Ultra<br>Calibrator    | CRP Ultra Calibrator         | Thuốc thử này dùng để chuẩn bị đường chuẩn cho<br>phép ước tính CRP Ultra.<br>Hộp: 1x 2 mL<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.   | 51621002       | Agappe<br>Diagnostics<br>Ltd. | Ấn Độ         | Hộp | 2,534,400 | 2   | 48/QĐ-<br>TTHN |
| 215 | PP25002<br>48489 | Dung dịch rửa<br>xét nghiệm định<br>lượng sinh hóa<br>Alkaline<br>Washing Solution | Alkaline Washing<br>Solution | Thuốc thử này được dùng để làm sạch và duy trì<br>cuvet phản ứng và các đầu dò hút của máy xét<br>nghiệm sinh hóa<br>Thành phần:<br>Dung dịch Alkaline<br>Chất ổn định<br>Bảo quản<br>Hộp: ≥ 1 x 1000 mL<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.   | 54007004       | Agappe<br>Diagnostics<br>Ltd. | Ấn Độ         | Hộp | 2,310,000 | 10  | 48/QĐ-<br>TTHN |
| 216 | PP25002<br>48508 | Hóa chất khử<br>khuẩn dạng bột   | Chloramin B                  | * Dạng bột.<br>* Thành phần: sodium benzensulfocloramide, hàm<br>lượng Chlor hoạt tính 25% (250g/kg).<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.  | Chloramin<br>B | Wuhan Rui<br>Sunny            | Trung<br>Quốc | Kg  | 115,000   | 400 | 48/QĐ-<br>TTHN |

|     |  |                  |   |   |   |                              |   |                                      |      |           |        |                 |
|-----|--|------------------|---|---|---|------------------------------|---|--------------------------------------|------|-----------|--------|-----------------|
| 217 |  | PP25002<br>48494 | Test nhanh<br>Helicobacter<br>pylori Ab                                 | Khay thử phát hiện<br>H.pylori  | * Phát hiện định tính kháng thể kháng H.Pylori trong<br>huyết thanh hoặc huyết tương.<br>* Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/huyết thanh.<br>* Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,8%<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương. | 3020501                      | Zhejiang<br>Anji Saianfu<br>Biotech Co.,<br>Ltd | Trung<br>Quốc                        | Test | 13,900    | 1,200  | 48/QĐ-<br>TTHN  |
| 218 |  | PP25002<br>48492 | Hóa chất pha<br>loãng dùng cho<br>máy AERC-3                            | AerC-3 Diluent  | * Thành phần: Na2SO4, buffer, antibacterial agent,<br>card tương thích với máy AERC 3.<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.   | "AerC-3<br>Diluent           | AEHEALTH<br>LIMITED                             | AEHEA<br>LTH<br>LIMITE<br>D -<br>ANH | Lit  | 375,000   | 600    | 48/QĐ-<br>TTHN  |
| 219 |  | PP25002<br>48492 | Hóa chất ly giải<br>dùng cho máy<br>AERC-3                              | AerC-3 Lyse   | * Thành phần: Na2SO4, Surfactant, Glycerol, card<br>tương thích với máy AERC 3.<br>* Chai 500ml.<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.   | "AerC-3<br>Lyse              | AEHEALTH<br>LIMITED                             | AEHEA<br>LTH<br>LIMITE<br>D -<br>ANH | Chai | 5,500,000 | 20     | 48/QĐ-<br>TTHN  |
| 220 |  | PP25002<br>48492 | Hóa chất rửa kim  | EZ CELLCLEAN  | * Thành phần:<br>Sodium chloride.<br>Sodium sulfate.<br>* Lọ 100ml<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.   | EZ<br>CELLELE<br>AN          | Tesla   | Tesla -<br>Việt<br>Nam               | Lọ   | 1,200,000 | 10     | 48/QĐ-<br>TTHN  |
| 221 |  | PP25002<br>48496 | Que thử ma túy<br>tổng hợp 5 chân                                       | Bộ xét nghiệm định<br>tính sàng lọc nhiều<br>loại thuốc (nước<br>tiểu) (Multi - Drug<br>Screen Test Panel<br>(Urine) for<br>MOP/MET/KET/TH<br>C/MDMA) | * Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện<br>trong nước tiểu bao gồm:<br>MET/THC/MDMA/MOP/KET<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.   | 108550                       | Hangzhou<br>Testsea                             | Trung<br>Quốc                        | Test | 20,790    | 10,000 | 48/QĐ-<br>TTHN  |
| 222 |  | PP25002<br>48497 | Hoá chất xét<br>nghiệm định<br>lượng Protein<br>phản ứng C trong<br>máu | GB'CRP Slide latex<br>kit   | * Xét nghiệm miễn ngưng kết latex nhanh để xác<br>định, định tính và bán định lượng C-Reactive<br>Protein (CRP) của các bệnh viêm nhiễm.<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS hoặc tương đương.                                   | GB                           | Genuine<br>Biosystem<br>Private<br>Limited      | Ấn Độ                                | Test | 2,850     | 8,000  | 48/QĐ-<br>TTHN  |
| 223 |  | PP24003<br>97051 | Test xét nghiệm<br>nhanh chẩn đoán<br>viêm gan C                        | Rapid Anti-HCV<br>Test  | * Công năng: Test nhanh chẩn đoán viêm gan C.<br>Định tính phát hiện các kháng thể kháng HCV trong<br>huyết thanh hoặc huyết tương người.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.  | SPCĐ-<br>TTB-703-<br>19      | InTec<br>Products, Inc                          | Trung<br>Quốc                        | Test | 7,000     | 6,000  | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 224 |  | PP24003<br>97054 | Test chẩn đoán<br>nhanh Chlamydia                                       | One Step Chlamydia<br>Swab/Urine Test   | * Test nhanh để phát hiện định tính kháng nguyên<br>Chlamydia trong dịch phết cổ tử cung nữ, dịch phết<br>niệu đạo nam hoặc mẫu nước tiểu nam.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.   | 1590/BYT-<br>TB-CT           | Guangzhou<br>Wondfo<br>Biotech Co.,<br>Ltd      | Trung<br>Quốc                        | Test | 21,840    | 120    | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 225 |  | PP24003<br>97049 | Test chẩn đoán<br>HIV   | HIV 1/2/O Rapid<br>Test Strip (Serum/<br>Plasma/ Whole<br>Blood)  | * Công năng: Xét nghiệm nhanh chẩn đoán HIV.<br>Định tính phát hiện các kháng thể kháng HIV trong<br>máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của<br>người.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO.   | 2301584Đ<br>KLH/BYT-<br>HTTB | ACON<br>Biotech<br>(Hangzhou)<br>Co., Ltd.      | Trung<br>Quốc                        | Test | 10,200    | 6,500  | 839/QĐ-<br>TTYT |

|     |  |                  |  |  |   |                        |   |            |      |        |        |              |
|-----|--|------------------|--|--|---|------------------------|---|------------|------|--------|--------|--------------|
| 226 |  | PP24003<br>97052 | Test thử ma túy 4 trong 1 (THC-MET- AMP-MOP)                       | Biocheck™ Multi-Drug Rapid Test Panel (AMP/ MET/ MOP/ THC)   | * Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu bao gồm: Morphine; Amphetamine; Methamphetamine; THC.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.   | 240001555<br>/PCBB-HN  | Medicon   | Việt Nam   | Test | 16,550 | 10,000 | 839/QĐ-TTYYT |
| 227 |  | PP24003<br>97058 | Que thử đường huyết  | Que thử xét nghiệm định lượng glucose (Que thử đường huyết) On Call Sure Blood Glucose Test Strips | Công nghệ: Cảm biến sinh học/Điện hóa, không sử dụng code chip Men que thử: GDH- FAD<br>Khoảng đo: 0.6 - 33.3mmol/ L (10 - 600mg/ dL)<br>Loại mẫu phẩm: Máu toàn phần (mao mạch, tĩnh mạch, động mạch và trẻ sơ sinh)<br>Đối tượng sử dụng (HCT):10- 70%<br>Mẫu tối thiểu: 0.6 µL<br>Thời gian đo: 5 giây Giá trị YSI tham chiếu được đo từ mẫu máu mao mạch lấy từ đầu ngón tay với khoảng giá trị mẫu phẩm từ 1.1 đến 29.6 mmol/L (19.6 đến 534 mg/ dL), cho kết quả:<br>- Đạt 100% nằm trong khoảng ±0.83 mmol/L (±15 mg/ dL) với nồng độ đường huyết < 5.55 mmol/ L(100 mg/ dL)<br>- Đạt 100% nằm trong khoảng ±15% với nồng độ đường huyết ≥ 5.55 mmol/L (100 mg/ dL)<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CE, FDA | 16631NK/<br>BYT-TB-CT  | ACON Biotech (Hangzhou) Co., Ltd.                                 | Trung Quốc | Que  | 3,030  | 2,000  | 839/QĐ-TTYYT |
| 228 |  | PP24003<br>97060 | Hóa chất khử khuẩn dạng viên                                       | Presept™ Effervescent Disinfectant Tablets   | Viên sủi khử khuẩn, thành phần 2,5g Troclosense Sodium<br>- Dạng viên sủi tan nhanh trong nước, dùng khử khuẩn bề mặt, đồ vải, diệt vi khuẩn gram âm & gram dương Hoạt động hiệu quả kể cả khi có sự hiện diện chất hữu cơ, pH: 5.0 - 6.5<br>- 1 viên nặng 5g có thành phần: hoạt chất Troclosense Sodium 50% tương đương 2.5g/viên, Apidic acid 1,2g/viên tương đương 24%. trọng lượng 1 viên<br>- Đạt các tiêu chuẩn: ISO13485, CFS, GMP  | VNDP-HC-067-03-17      | Medentech Limited   | Ai-len     | Viên | 4,922  | 6,000  | 839/QĐ-TTYYT |
| 229 |  | PP24003<br>97042 | Que thử nước tiểu 10 thông số                                      | Multistix 10 SG  | * Que thử sử dụng được cho máy phân tích nước tiểu Siemens Clinitek Status.<br>* Dùng chẩn đoán invitro để phân tích nước tiểu bao gồm các miếng thử protein, máu, bạch cầu, nitrite, glucose, keton (axit acetoacetic), pH, trọng lượng riêng, bilirubin và urobilinogen.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO  | 220003524<br>/PCBB-HCM | Kimball Electronics Poland Sp.zo.o                                | Ba Lan     | Test | 6,900  | 30,000 | 839/QĐ-TTYYT |
| 230 |  | PP24003<br>97044 | Huyết thanh mẫu kháng kháng nguyên A trên bề mặt hồng cầu (Anti A) | Anti - A (IgM)   | * Dùng để định tính nhóm máu.<br>* Lọ 10 ml.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO.   | SPCĐ-TTB-750-19        | Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E) - Spectrum Diagnostics | Ai Cập     | Lọ   | 75,600 | 24     | 839/QĐ-TTYYT |

|     |  |                  |  |  |   |                         |   |                      |      |           |       |                 |
|-----|--|------------------|--|--|---|-------------------------|---|----------------------|------|-----------|-------|-----------------|
| 231 |  | PP24003<br>97045 | Huyết thanh mẫu<br>kháng kháng<br>nguyên A, B trên<br>bề mặt hồng cầu<br>(Anti AB) | Anti - AB (IgM)                          | * Dùng để định tính nhóm máu.<br>* Lọ 10 ml.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO.   | SPCĐ-<br>TTB-751-<br>19 | Egyptian<br>Company for<br>Biotechnolog<br>y (S.A.E) -<br>Spectrum<br>Diagnostics | Ai Cập               | Lọ   | 75,600    | 24    | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 232 |  | PP24003<br>97046 | Huyết thanh mẫu<br>kháng kháng<br>nguyên B trên bề<br>mặt hồng cầu<br>(Anti B)     | Anti - B (IgM)                           | * Dùng để định tính nhóm máu.<br>* Lọ 10 ml.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO.   | SPCĐ-<br>TTB-752-<br>19 | Egyptian<br>Company for<br>Biotechnolog<br>y (S.A.E) -<br>Spectrum<br>Diagnostics | Ai Cập               | Lọ   | 75,600    | 24    | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 233 |  | PP24003<br>97047 | Huyết thanh mẫu<br>kháng kháng<br>nguyên D trên bề<br>mặt hồng cầu<br>(Anti D)     | Anti - D (IgM+IgG)                       | * Dùng để định tính nhóm máu.<br>* Lọ 10 ml.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO.   | SPCĐ-<br>TTB-753-<br>19 | Egyptian<br>Company for<br>Biotechnolog<br>y (S.A.E) -<br>Spectrum<br>Diagnostics | Ai Cập               | Lọ   | 136,000   | 24    | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 234 |  | PP24003<br>97050 | Test chẩn đoán<br>viêm gan B<br>(HBsAg)  | Hepa HBsAg Strip                         | * Công năng: Xét nghiệm nhanh chẩn đoán viêm gan<br>B. Định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt vi rút<br>viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương của<br>người.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO.   | SPCĐ-<br>TTB-800-<br>20 | Reckon<br>Diagnostics<br>Pvt Ltd  | Ấn Độ                | Test | 3,800     | 6,500 | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 235 |  | PP24003<br>97065 | Môi trường<br>Mueller Hinton<br>Agar   | MÔI TRƯỜNG<br>BỘT MUELLER<br>HINTON AGAR | Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh. Thành<br>phần (g/l): Beef, dehydrated infusion from 300.0,<br>Casein hydrolysate 17.5, Starch 1.5, Agar 17.0<br>pH: 7.3 ±0.1 tại 25°C<br>Bảo quản: 10-30°C<br>Đóng gói: Lọ/500g  | 210001840<br>/PCBA-HN   | Oxoid<br>Limited  | Vương<br>Quốc<br>Anh | Lọ   | 2,020,000 | 2     | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 236 |  | PP24003<br>97071 | TryTicsoy Agar<br>(TSA)  | MÔI TRƯỜNG<br>BỘT TRYPTONE<br>SOYA AGAR  | Môi trường cơ bản dùng cho nuôi cấy phổ rộng các<br>loài vi sinh vật., phù hợp cả nuôi cấy hiếu khí và<br>nuôi cấy kỵ khí<br>Môi trường dạng bột mịn, màu rom<br>Thành phần (g/l): Pancreatic digest of casein 15,<br>Enzymatic* digest of soya bean 5, Sodium chloride<br>5, Agar 15<br>pH 7.3 ± 0.2 tại 25°C<br>Đóng gói: Lọ/500g | 210001840<br>/PCBA-HN   | Oxoid<br>Limited  | Vương<br>Quốc<br>Anh | Lọ   | 1,900,000 | 4     | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 237 |  | PP24003<br>97072 | Lauryl<br>sulgatTrypTose<br>broth (LST)  | Lauryl Tryptose<br>Broth                 | Phát hiện vi khuẩn coliform trong nước, nước thải và<br>các sản phẩm từ sữa<br>Thành phần (g/l): Tryptose 20,0; Lactose 5,0;<br>Sodium chloride 5,0; Dipotassium hydrogen<br>phosphate 2,75; Potassium dihydrogen phosphate<br>2,75 Sodium lauryl sulphate 0,1.<br>pH 6.8 ± 0.2 tại 25°C<br>Đóng gói: Lọ/500g                       |                         | Oxoid<br>Limited  | Vương<br>Quốc<br>Anh | Lọ   | 2,980,000 | 4     | 839/QĐ-<br>TTYT |

|     |                  |   |   |  |                       |                               |                      |      |           |      |                 |
|-----|------------------|---|---|--|-----------------------|-------------------------------|----------------------|------|-----------|------|-----------------|
| 238 | PP24003<br>97073 | Lactose broth;<br>Brilliant Bile<br>Broth   | Brilliant Green Bile<br>Broth 2%            | Phát hiện và xác nhận sự có mặt của các chủng<br>nhóm coli-aerogenes<br>Thành phần (g/l): Peptone 10,0 ; Lactose 10,0; Ox<br>bile (purified) 20,0; Brilliant green 0.0133.<br>pH 7.4 ± 0.2 tại 25°C<br>Đóng gói: Lọ/500g   |                       | Oxoid<br>Limited              | Vương<br>Quốc<br>Anh | Lọ   | 5,120,000 | 4    | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 239 | PP24003<br>97074 | EC broth  | EC Broth                                    | Phát hiện có chọn lọc vi khuẩn Escherichia coli từ<br>các mẫu thực phẩm và môi trường<br>Thành phần (g/l): Tryptone 20; Lactose 5,0; Bile<br>salts No.3 1,5; Di-potassium phosphate 4,0; Mono-<br>potassium phosphate 1,5; Sodium chloride 5,0<br>pH 6.9 ± 0.2 tại 25°C<br>Đóng gói: Lọ/500g   |                       | Oxoid<br>Limited              | Vương<br>Quốc<br>Anh | Lọ   | 3,100,000 | 4    | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 240 | PP24003<br>97075 | Peptone   | Peptone<br>Bacteriological                  | Peptone cao năng, giàu dinh dưỡng được chế biến đặc<br>biệt để sử dụng với các thành phần môi trường nuôi<br>cấy tinh chế khác.<br>Dạng bột, Nitơ tổng 14%, Amino Nitrogen 2,6%,<br>Môi trường phân lập chọn lọc các vibrio gây bệnh.  |                       | Oxoid<br>Limited              | Vương<br>Quốc<br>Anh | Lọ   | 2,980,000 | 4    | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 241 | PP24003<br>97080 | Môi trường vi<br>sinh TCBS agar   | MÔI TRƯỜNG<br>BỘT TCBS<br>CHOLERA<br>MEDIUM | Môi trường hoàn chỉnh, không cần bổ sung thêm<br>phụ gia hoặc máu vô trùng.<br>- Thành phần (g/l): Yeast extract 5, Bacteriological<br>peptone 10, Sodium thiosulphate 10, Sodium citrate<br>10, Ox Bile 8, Sucrose 20, Sodium chloride 10,<br>Ferric citrate 1, Bromothymol blue 0.04, Thymol<br>blue 0.04, agar 14                             | 210001840<br>/PCBA-HN | Oxoid<br>Limited              | Vương<br>Quốc<br>Anh | Lọ   | 2,000,000 | 4    | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 242 | PP24003<br>97081 | Môi<br>trường MacConkey<br>Agar No.3  | MÔI TRƯỜNG<br>BỘT<br>MACCONKEY<br>AGAR SỐ 3 | Một môi trường chọn lọc phân biệt đặc biệt giữa<br>coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với<br>sự ức chế của vi khuẩn Gram dương.<br>Thành phần (g/l): Peptone 20.0, Lactose 10.0, Bile<br>salts No.3 1.5, Sodium chloride 5.0, Neutral red<br>0.03, Crystal violet 0.001, Agar 15.0<br>pH: 7.1 ± 0.2 tại 25°C<br>Đóng gói: Chai/500g | 210001840<br>/PCBA-HN | Oxoid<br>Limited              | Vương<br>Quốc<br>Anh | Chai | 1,900,000 | 4    | 839/QĐ-<br>TTYT |
| 243 | PP26000<br>75381 | Test nhanh chẩn<br>đoán sốt xuất<br>huyết   | Dengue antibody<br>test (IgM/IgG)           | Phát hiện kháng nguyên vi rút Dengue NS1 và phân<br>biệt kháng thể IgG và IgM kháng vi rút Dengue<br>trong huyết thanh, huyết tương hay máu toàn phần<br>người. Test nhanh.<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS   | OEM 06-<br>DAB 01-01  | Koshbio<br>Private<br>Limited | Ấn Độ                | Test | 31,666.67 | 3000 | 274/QĐ-<br>TTYT |
| 244 | PP26000<br>75380 | Test định lượng<br>nồng độ beta<br>HCG để chẩn<br>đoán có thai ở<br>giai đoạn sớm | STANDARD™ F β-<br>hCG FIA                   | * Định lượng beta- HCG trong mẫu máu toàn phần,<br>huyết thanh. Test thử theo máy Standard F.<br>* Đạt một trong các tiêu chuẩn chất lượng:<br>ISO/CE/FDA/TCCS   | F-HCG                 | SD<br>Biosenso<br>r, Inc.     | Hàn<br>Quốc          | Test | 96,600    | 400  | 274/QĐ-<br>TTYT |
| 245 | PP26000<br>75399 | Chất hiệu chuẩn<br>xét nghiệm định<br>lượng FT3                                   | FREE T3<br>CALIBRATORS                      | Lọ 2ml.<br>* Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng<br>free triiodothyronine (FT3)<br>* Thành phần: FT3 tổng hợp ở 3 mức nồng độ<br>Dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch CL- 1200i   | 105-<br>004277-00     | Mindray                       | Trung<br>Quốc        | Lọ   | 942,400   | 3    | 274/QĐ-<br>TTYT |

|     |                    |  |   |  |                   |         |               |      |           |     |                 |
|-----|--------------------|--|---|--|-------------------|---------|---------------|------|-----------|-----|-----------------|
| 246 | PP26000<br>75400   | Chất hiệu chuẩn<br>xét nghiệm định<br>lượng FT4                              | FREE T4<br>CALIBRATORS                    | Lọ 2ml.<br>*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng<br>free thyroxine (FT4)<br>* Thành phần: FT4 tổng hợp ở 3 mức nồng độ<br>Dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch CL- 1200i   | 105-<br>004278-00 | Mindray | Trung<br>Quốc | Lọ   | 942,400   | 3   | 274/QĐ-<br>TTYT |
| 247 | PP26000<br>75401   | Chất hiệu chuẩn<br>xét nghiệm định<br>lượng TSH                              | THYROID-<br>STIMULATING<br>HORMONE (CLIA) | Lọ 2ml.<br>*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng<br>thyroid-stimulating hormone (TSH)<br>*Thành phần:<br>C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2:<br>TSH ở 2 mức nồng độ.<br>Dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch CL- 1200i  | 105-<br>004212-00 | Mindray | Trung<br>Quốc | Lọ   | 942,400   | 3   | 274/QĐ-<br>TTYT |
| 248 | PP26000<br>75402   | IVD kích hoạt<br>phản ứng hóa<br>phát quang trong<br>xét nghiệm miễn<br>dịch | Substrate solution                        | Lọ 115ml<br>Thành phần: Dung dịch đệm chứa AMPPD, chất<br>huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt.<br>Dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch CL- 1200i   | 105-<br>004274-00 | Mindray | Trung<br>Quốc | Lọ   | 2,565,000 | 9   | 274/QĐ-<br>TTYT |
| 249 | PP26000<br>75403   | IVD rửa dùng<br>cho máy xét<br>nghiệm  | Probe Cleanser                            | Dung dịch rửa dùng cho các máy xét nghiệm Quy<br>cách: Lọ/50ml<br>Thành phần gồm:<br>- Surfactant: ≤0,2%<br>- Sodium hypochlorous: ≤12%<br>- Sodium hydroxide: ≤5%<br>Dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch CL- 1200i  | 105-<br>002225-00 | Mindray | Trung<br>Quốc | Lọ   | 2,500,000 | 8   | 274/QĐ-<br>TTYT |
| 250 | PP26000<br>75404   | IVD rửa dùng<br>cho máy xét<br>nghiệm miễn dịch                              | Wash Buffer                               | Thành phần: Đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, chất<br>bảo quản<br>Dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch CL- 1200i   | 105-<br>004552-00 | Mindray | Trung<br>Quốc | Lít  | 362,250   | 80  | 274/QĐ-<br>TTYT |
| 251 | PP26000<br>75405   | Thuốc thử xét<br>nghiệm định<br>lượng FT3                                    | FREE<br>TRIIODOTHYRONI<br>NE (CLIA)       | *Hóa chất xét nghiệm định lượng free<br>triiodothyronine (FT3) trong huyết thanh người.<br>*Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh<br>tranh<br>*Dải báo cáo : 0,88-30pg/mL<br>*Thành phần:<br>- Ra: vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong<br>đệm HEPES có chất bảo quản<br>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng<br>T3-alkaline phosphatase trong đệm MES có chất bảo<br>quản.<br>- Rc: T3 gắn Biotin trong đệm PBS có chất bảo quản | 105-<br>004208-00 | Mindray | Trung<br>Quốc | Test | 35,280    | 900 | 274/QĐ-<br>TTYT |
| 252 | PP26250<br>0075406 | Thuốc thử xét<br>nghiệm định<br>lượng FT4                                    | FREE<br>THYROXINE<br>(CLIA)               | *Hóa chất xét nghiệm định lượng free thyroxine<br>(FT4) trong huyết tương hoặc huyết thanh người.<br>*Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh<br>tranh<br>*Dải báo cáo: 0,3-6,0 ng/dL<br>*Thành phần:<br>- Ra: vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong<br>đệm TRIS cùng chất bảo quản.  | 05-004209-0       | Mindray | Trung<br>Quốc | Test | 35,280    | 900 | 274/QĐ-<br>TTYT |

|     |                  |   |   |   |                                  |               |            |      |           |      |              |
|-----|------------------|---|---|---|----------------------------------|---------------|------------|------|-----------|------|--------------|
| 253 | PP26000<br>75407 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH   | THYROID-STIMULATING HORMONE (CLIA)                        | *Hóa chất xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) trong huyết thanh người.<br>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm<br>*Dải báo cáo: 0,005-100 $\mu$ IU/mL<br>*Thành phần:<br>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TSH trong đệm MES với chất bảo quản   | 05-004212-0                      | Mindray       | Trung Quốc | Test | 35,280    | 900  | 274/QĐ-TTYYT |
| 254 | PP26000<br>75408 | Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch                                     | THYROID FUNCTION MULTI CONTROL (H)                        | *Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg<br>*Quy cách : 3 $\times$ 5 mL/hộp<br>*Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.<br>Dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch CL-1200i  | 105-007380-00                    | Mindray       | Trung Quốc | Hộp  | 4,302,000 | 4    | 274/QĐ-TTYYT |
| 255 | PP26000<br>75409 | Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch                                    | THYROID FUNCTION MULTI CONTROL (L)                        | *Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg<br>* Quy cách : 3 $\times$ 5 mL/hộp<br>*Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.  | 105-007379-00                    | Mindray       | Trung Quốc | Hộp  | 4,302,000 | 4    | 274/QĐ-TTYYT |
| 256 | PP26000<br>75382 | Test nhanh xét nghiệm 5 thông số ma túy trong nước tiểu (Amphetamine, Marijuana, Morphine, Codeine, Heroin) | Multi-Drug Test   | Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu.<br>- Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu.<br>- Ngưỡng phát hiện:<br>+ Amphetamine (AMP): 1.000 ng/ml<br>+ Marijuana (THC): 50 ng/ml<br>+ Morphine (Nhóm thuốc phiện): 300 ng/ml<br>+ Codeine (Nhóm thuốc phiện): 300 ng/ml<br>+ Heroin (6- Monoacetylmorphine -nhóm thuốc phiện): 10 ng/ml<br>- Độ nhạy > 99%<br>- Độ đặc hiệu > 99%<br>- Độ chính xác > 99%<br>- Độ lặp lại: 100%<br>- Độ ổn định: 100%.<br>Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C.<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Có chứng nhận chất lượng COA từ nhà sản xuất | MLD-1E2-1                        | med Biotech C | Trung Quốc | Test | 25,000    | 6000 | 274/QĐ-TTYYT |
| 257 | PP26000<br>75357 | Ống nghiệm thủy tinh  | Ống nghiệm thủy tinh                                      | * Kích thước: 12mm x 70mm.<br>* Chất liệu: thủy tinh dùng trong y tế.   | $\varnothing$ 12mm - 80mm- 0.6mm | Lương Tâm     | Việt Nam   | Cái  | 1,470     | 200  | 274/QĐ-TTYYT |
| 258 | PP26000<br>75361 | Đĩa Kháng sinh Ampicillin-Sulbactam 10 $\mu$ g/10 $\mu$ g   | Đĩa Kháng sinh Ampicillin-Sulbactam 10 $\mu$ g/10 $\mu$ g | Đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh để phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn<br>Thành phần có chứa Ampicillin-Sulbactam 10 $\mu$ g/10 $\mu$ g   | MI046AB                          | Nam Khoa      | Việt Nam   | Đĩa  | 1,950     | 150  | 274/QĐ-TTYYT |

|     |  |                  |  |  |  |         |          |          |      |         |     |              |
|-----|--|------------------|--|--|--|---------|----------|----------|------|---------|-----|--------------|
| 259 |  | PP26000<br>75362 | Đĩa Cefotaxime<br>30µg                           | Đĩa Cefotaxime<br>30µg                           | Đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn<br>Thành phần có chứa Cefotaxime 30µg                       | MI009AB | Nam Khoa | Việt Nam | Đĩa  | 1,848   | 150 | 274/QĐ-TTYYT |
| 260 |  | PP26000<br>75363 | Đĩa Ceftazidim<br>30µg                           | Đĩa Ceftazidim 30µg                              | Đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn<br>Thành phần có chứa Ceftazidim 30µg                       | MI011AB | Nam Khoa | Việt Nam | Đĩa  | 1,950   | 150 | 274/QĐ-TTYYT |
| 261 |  | PP26000<br>75364 | Đĩa Ofloxacin<br>5µg                             | Đĩa Ofloxacin 5µg                                | Đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn<br>Thành phần có chứa Ofloxacin 5µg                         | MI036AB | Nam Khoa | Việt Nam | Đĩa  | 1,950   | 150 | 274/QĐ-TTYYT |
| 262 |  | PP26000<br>75365 | Đĩa Tobramycin<br>10µg                           | Đĩa Tobramycin<br>10µg                           | Đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn<br>Thành phần có chứa Tobramycin 10µg                       | MI020AB | Nam Khoa | Việt Nam | Đĩa  | 1,950   | 150 | 274/QĐ-TTYYT |
| 263 |  | PP26000<br>75366 | Đĩa Cefuroxim<br>30µg                            | Đĩa Cefuroxim 30µg                               | Đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn<br>Thành phần có chứa Cefuroxim 30µg                        | MI007AB | Nam Khoa | Việt Nam | Đĩa  | 2,100   | 150 | 274/QĐ-TTYYT |
| 264 |  | PP26000<br>75367 | Đĩa Amoxicilin +<br>Acid clavulanic<br>(20/10µg) | Đĩa Amoxicilin +<br>Acid clavulanic<br>(20/10µg) | Đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn<br>Thành phần có chứa Amoxicillin / clavulanic acid 20/10µg | MI004AB | Nam Khoa | Việt Nam | Đĩa  | 2,100   | 150 | 274/QĐ-TTYYT |
| 265 |  | PP26000<br>75368 | Đĩa Ciprofloxacin<br>5µg                         | Đĩa Ciprofloxacin<br>5µg                         | Đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn<br>Thành phần có chứa Ciprofloxacin 5µg                     | MI038AB | Nam Khoa | Việt Nam | Đĩa  | 1,950   | 150 | 274/QĐ-TTYYT |
| 266 |  | PP26000<br>75369 | Đĩa Kháng sinh<br>Gentamycin 10µg                | Đĩa Kháng sinh<br>Gentamycin 10µg                | Đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn<br>Thành phần có chứa Gentamycine sulfate salt 10µg         | MI019AB | Nam Khoa | Việt Nam | Đĩa  | 2,100   | 150 | 274/QĐ-TTYYT |
| 267 |  | PP26000<br>75370 | Dung dịch pha<br>ché môi trường<br>thạch máu     | Máu cừu 10mL                                     | *Tube nhựa có nắp vặn chặt, chứa máu cừu đã làm tan fibrin (dùng pha chế môi trường thạch máu).<br>*Tuýp 10ml.<br>* Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO, TCVN.  | MI001MS | Nam Khoa | Việt Nam | Tuýp | 205,000 | 100 | 274/QĐ-TTYYT |
| 268 |  | PP26000<br>75371 | Thuốc nhuộm<br>Gram                              | Gram   | * Thành phần là Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranin.<br>* Bộ gồm 4 lọ. Lọ 100 ml.   | MI001ST | Nam Khoa | Việt Nam | Bộ   | 386,000 | 2   | 274/QĐ-TTYYT |

|     |  |                  |                                |   |  |         |          |          |      |           |    |           |
|-----|--|------------------|--------------------------------|---|--|---------|----------|----------|------|-----------|----|-----------|
| 269 |  | PP26000<br>75373 | Giêm sa                        | Giemsa 100mL                                | Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giêm sa. Quy cách c   | MI004ST | Nam Khoa | Việt Nam | Lọ   | 459,000   | 4  | 274/QĐ-TT |
| 270 |  | PP26000<br>75377 | Kovacs                         | Kovac                                       | Lọ có chứa 2ml thuốc thử dùng kết hợp cùng với môi trường (SIM, MIU) hoặc đĩa giấy sinh hóa (H2SIND) để thực hiện thử nghiệm sinh Indol. | MI004BR | Nam Khoa | Việt Nam | Lọ   | 34,980    | 4  | 274/QĐ-TT |
| 271 |  | PP26000<br>75379 | Methyl red (MR)                | Methyl red (MR)                             | Lọ có chứa 2ml thuốc thử dùng kết hợp cùng với môi trường (MR-VP) để thực hiện thử nghiệm Methyl red (MR)                                | MI012BR | Nam Khoa | Việt Nam | Lọ   | 23,940    | 4  | 274/QĐ-TT |
| 272 |  | PP26000<br>75376 | Môi trường thạch Nutrient Agar | Nutrient Agar (M001-500G)                   | Thành phần gồm: Peptones, dịch chiết nấm hay thịt bò và thạch. Chai 500g   |         | Himedia  | Ấn Độ    | Chai | 1,500,000 | 4  | 274/QĐ-TT |
| 273 |  | PP26000<br>75378 | Thuốc thử Oxydase              | Đĩa giấy Oxidase                            | Thuốc thử Oxidase có thành phần là các enzyme xúc tác dùng trong các phản ứng oxy hóa-khử.   |         | Nam Khoa | Việt Nam | Lọ   | 440,000   | 4  | 274/QĐ-TT |
| 274 |  | PP26000<br>75383 | Dung dịch Lugol 3%             | Hóa chất : dung dịch Iode 3% dùng ngoài     | * Thành phần: Lugol 3%<br>* Chai: 500 ml.<br>*Đạt tiêu chuẩn cơ sở.  |         | Khải Vân | Việt Nam | Chai | 284,000   | 10 | 274/QĐ-TT |
| 275 |  | PP26000<br>75384 | Dung dịch Acid acetic 3%       | Hóa chất Dung dịch Acetic 3% - (500ml/chai) | * Thành phần: Acid acetic 3%.<br>* Chai: 500 ml.<br>*Đạt tiêu chuẩn cơ sở.   |         | Khải Vân | Việt Nam | Chai | 78,000    | 10 | 274/QĐ-TT |

|     |                  |   |   |  |                   |                                   |                      |     |           |   |                 |
|-----|------------------|---|---|--|-------------------|-----------------------------------|----------------------|-----|-----------|---|-----------------|
| 276 | PP26000<br>75392 | Control N, H test<br>nước tiểu 10<br>thông số | Vật liệu kiểm soát<br>xét nghiệm định tính<br>và bán định lượng<br>mức 1, Albumin,<br>Bilirubin, Blood,<br>Creatinine, Glucose,<br>Hcg, Ketones,<br>Leukocytes ,Nitrite,<br>pH, Protein,<br>Specific Gravity,<br>Urobilinogen<br>(Urinalysis Control -<br>Level 1 (Urinal<br>control 1)); Vật liệu<br>kiểm soát xét<br>nghiệm định tính và<br>bán định lượng mức<br>2 Albumin,<br>Bilirubin, Blood,<br>Creatinine, Glucose,<br>Hcg, Ketones,<br>Leukocytes, Nitrite,<br>pH, Protein,<br>Specific Gravity,<br>Urobilinogen<br>(Urinalysis Control -<br>Level 2 (Urinal | Chất chuẩn để kiểm tra chất lượng của xét nghiệm<br>nước tiểu bằng que thử mức N, mức H. Sử dụng cho<br>máy phân tích nước tiểu Siemens Clinitek Status<br>- Hộp (12 x 12 ml)<br>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016  | UC5033/<br>UC5034 | Randox<br>Laboratories<br>Limited | Vương<br>Quốc<br>Anh | Hộp | 7,497,000 | 2 | 274/QĐ-<br>TTYT |
| 277 | PP26000<br>75393 | Hóa chất ngoại<br>kiểm Nước tiểu              | Hóa chất sử dụng<br>cho chương trình<br>ngoại kiểm tra chất<br>lượng xét nghiệm<br>tổng phân tích Nước<br>tiểu (RIQAS<br>Urinalysis)  | Chương trình ngoại kiểm Niệu đáp ứng 14 thông số<br>tổng phân tích nước tiểu hoặc trong đương, bao<br>gồm thông số Galactose. Thành phần: 100% nước<br>tiểu người. Chu kỳ bắt đầu từ tháng 1-12 hàng năm.<br>Phù hợp để tham gia<br>chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại<br>các Trung tâm kiểm chuẩn. Hộp/3 x 12 ml | RQ9138            | Randox<br>Laboratories<br>Limited | Vương<br>Quốc<br>Anh | Hộp | 9,630,000 | 2 | 274/QĐ-<br>TTYT |
|     |                  | <b>Tổng: 277 mặt hàng</b>                     |   |  |                   |                                   |                      |     |           |   |                 |